

**DANH MỤC KỸ THUẬT, PHÂN LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT
ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1357/QĐ-SYT ngày 24/11/2020 của Giám đốc Sở Y tế TP.HCM)

STT	STT TT43/2013	STT TT21/2017	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT				PHÂN LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	SỐ QUYẾT ĐỊNH
				A	B	C	D		
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU						
1	8		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
2	56		Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3	93		Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4	174		Thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
5	268		Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
6		357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
7		373	Xét nghiệm định lượng cấp NH ₃ trong máu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
			II. NỘI KHOA						
8	11		Chọc hút khí màng phổi	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
9	23		Đeo đa ký giấc ngủ	x				TT2	220/QĐ-SYT
10	26		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
11	28		Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
12	29		Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
13	30		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
14	31		Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
15	32		Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
16	64		Sinh thiết màng phổi mù	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
17	73		Cấy máy phá rung tự động (ICD)	x				TTĐB	25/QĐ-SYT
18	75		Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
19	92		Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
20	112		Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
21	150		Hút đờm hầu họng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
22	166		Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
23	178		Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
24	225		Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
25	227		Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
26	228		Rút sonde dẫn lưu tự dịch - máu quanh thận	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
27	229		Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	x				KPL	1357/QĐ-SYT
28	233		Rửa bàng quang	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
29	240		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	x	x			T1	1253/QĐ-SYT

30	242		Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
31	363		Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
32	380		Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
33		461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
34		462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
35		463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
36		591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x				TT1	1357/QĐ-SYT
37		621	Khí máu-điện giải trên máy I-STAT-1-ABBOTT	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
			III. NHI KHOA						
38	1		Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	x				TT1	1357/QĐ-SYT
39	2		Đặt bóng chèn động mạch chủ dội ngược	x				PT1	1357/QĐ-SYT
40	3		Tuần hoàn ngoài cơ thể	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
41	4		Tím phổi nhân tạo (ECMO)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
42	5		Điều trị tăng áp phổi bằng khí NO	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
43	6		Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
44	7		Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
45	8		Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
46	9		Hạ thân nhiệt chủ động	x				TT1	1357/QĐ-SYT
47	10		Tăng thân nhiệt chủ động	x				TT1	1357/QĐ-SYT
48	11		Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
49	12		Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
50	13		Đo cung lượng tim liên tục	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
51	14		Đo áp lực các buồng tim	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
52	15		Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
53	16		Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
54	17		Đặt catheter động mạch phổi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
55	18		Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
56	19		Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
57	20		Đo độ bão hoà oxy trung tâm cấp cứu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
58	21		Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
59	22		Kích thích tim với tần số cao	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
60	23		Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
61	24		Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
62	25		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
63	26		Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
64	27		Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
65	28		Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
66	29		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
67	30		Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
68	31		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT

69	32		Đặt ống thông Blakemore	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
70	33		Đặt catheter động mạch	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
71	34		Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
72	35		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
73	36		Đo áp lực động mạch liên tục	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
74	37		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
75	38		Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
76	39		Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
77	40		Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
78	41		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
79	42		Mở màng ngoài tim cấp cứu	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
80	43		Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
81	44		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
82	45		Hạ huyết áp chỉ huy	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
83	46		Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
84	47		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
85	48		Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
86	49		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
87	50		Chăm sóc catheter động mạch	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
88	51		Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
89	52		Nội soi phế quản ở người bệnh thở máy: sinh thiết, cầm máu, hút đờm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
90	53		Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
91	54		Thở máy với tần số cao (HFO)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
92	55		Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
93	56		Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
94	57		Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
95	58		Thở máy bằng xâm nhập	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
96	59		Điều trị bằng oxy cao áp	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
97	60		Dẫn lưu trung thất	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
98	61		Chọc hút dịch, khí trung thất	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
99	62		Nội soi khí phế quản ở NB suy hô hấp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
100	63		Nội soi khí phế quản ở NB thở máy	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
101	64		Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
102	65		Bơm rửa phế quản có bàn chải	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
103	66		Bơm rửa phế quản không bàn chải	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
104	67		Nội soi màng phổi để chẩn đoán	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
105	68		Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
106	69		Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
107	70		Siêu âm màng phổi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
108	71		Theo dõi ETCO2 liên tục tại giường	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
109	72		Nội soi khí phế quản để cầm máu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
110	73		Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
111	74		Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
112	75		Cai máy thở	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
113	76		Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
114	77		Đặt ống nội khí quản	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT

115	78		Mở khí quản	X	X	X		PT2	1357/QĐ-SYT
116	79		Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
117	80		Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
118	81		Bơm rửa màng phổi	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
119	82		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
120	83		Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
121	84		Chọc thăm dò màng phổi	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
122	85		Mở màng phổi tối thiểu	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
123	86		Dẫn lưu màng phổi liên tục	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
124	87		Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
125	88		Thăm dò chức năng hô hấp	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
126	89		Khí dung thuốc cấp cứu	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
127	90		Khí dung thuốc thở máy	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
128	91		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
129	92		Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
130	93		Vận động trị liệu hô hấp	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
131	94		Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
132	95		Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
133	96		Mở khí quản qua da cấp cứu	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
134	97		Mở khí quản ng-ược dòng cấp cứu	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
135	98		Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
136	99		Đặt nội khí quản 2 nòng	X	X	X		TTĐB	1357/QĐ-SYT
137	100		Rút catheter khí quản	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
138	101		Thay canuyn mở khí quản	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
139	102		Chăm sóc lỗ mở khí quản	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
140	103		Làm ẩm đường thở qua máy phun sủ-ơng mù	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
141	104		Mở màng giáp nhĩn cấp cứu	X	X	X	X	TT1	1357/QĐ-SYT
142	105		Thở ngạt	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
143	106		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
144	107		Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	X	X	X	X	TT1	1357/QĐ-SYT
145	108		Thở oxy gọng kính	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
146	109		Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
147	110		Thở oxy qua mặt nạ có túi	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
148	111		Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
149	112		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
150	113		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	X	X	X	X	TTĐB	1357/QĐ-SYT
151	114		Lọc máu liên tục (CRRT)	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT
152	115		Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT
153	116		Thay huyết tương	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT
154	117		Đặt catheter lọc máu cấp cứu	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
155	118		Lọc màng bụng cấp cứu	X	X			TT1	1357/QĐ-SYT
156	119		Lọc màng bụng chu kỳ	X	X			TT1	1357/QĐ-SYT
157	120		Lọc và tách huyết tương chọn lọc	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT

158	121		Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
159	122		Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
160	123		Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
161	124		Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
162	125		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
163	126		Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
164	127		Thận nhân tạo thường quy chu kỳ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
165	128		Bài niệu cưỡng bức	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
166	129		Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
167	130		Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
168	131		Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
169	132		Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
170	133		Thông tiểu	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
171	134		Hồi sức chống sốc	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
172	135		Dẫn lưu não thất cấp cứu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
173	136		Đặt catheter não thất đo áp lực nội sọ liên tục	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
174	137		Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
175	138		Điện não đồ thường quy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
176	139		Điện não đồ video	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
177	140		Điện não đồ monitoring (theo dõi liên tục 24h)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
178	141		Điện não đồ bề mặt vỏ não	x				TT1	1357/QĐ-SYT
179	142		Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ theo Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể con người	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
180	143		Siêu âm doppler xuyên sọ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
181	144		Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
182	145		Ghi điện cơ kim	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
183	146		Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
184	147		Chọc dò dịch não thất	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
185	148		Chọc dịch tủy sống	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
186	149		Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
187	150		Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
188	151		Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
189	152		Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
190	153		Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
191	154		Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
192	155		Nội soi dạ dày cầm máu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
193	156		Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
194	157		Cầm máu thực quản qua nội soi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
195	158		Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
196	159		Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
197	160		Soi đại tràng cầm máu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

198	161		Soi đại tràng sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
199	162		Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
200	163		Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
201	164		Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
202	165		Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
203	166		Rửa màng bụng cấp cứu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
204	167		Đặt ống thông dạ dày	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
205	168		Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
206	169		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
207	170		Đo áp lực ổ bụng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
208	171		Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
209	172		Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
210	173		Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
211	174		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
212	175		Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mổ dạ dày	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
213	176		Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
214	177		Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
215	178		Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
216	179		Thụt tháo phân	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
217	180		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
218	181		Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
219	182		Thay máu sơ sinh	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
220	183		Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
221	184		Hạ nhiệt độ chỉ huy	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
222	185		Nâng thân nhiệt chủ động	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
223	186		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
224	187		Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
225	188		Siêu âm đen trắng tại giường bệnh / Siêu âm màu tại giường	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
226	189		Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
227	190		Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
228	191		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
229	192		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
230	193		Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
231	194		Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
232	195		Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
233	196		Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
234	197		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
235	198		Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
236	199		Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
237	200		Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
238	201		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT

239	202		Băng bó vết thương	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
240	203		Cầm máu (vết thương chảy máu)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
241	204		Vận chuyển người bệnh an toàn	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
242	205		Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
243	206		Định nhóm máu tại giường	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
244	207		Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
245	208		Lấy máu tĩnh mạch bẹn	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
246	209		Truyền dịch vào tủy xương	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
247	210		Tiêm truyền thuốc	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
248	211		Định lượng chất độc bằng HPLC	X				KPL	1357/QĐ-SYT
249	212		Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ)	X				KPL	1357/QĐ-SYT
250	213		Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
251	214		Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
252	215		Đo các chất khí trong máu	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
253	216		Đo lactat trong máu	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
254	217		Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
255	218		Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
256	219		Phát hiện opiat bằng Naloxone	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
257	220		Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
258	221		Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
259	222		Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
260	223		Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
261	224		Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
262	225		Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
263	226		Xác định nhanh INR/PT/ Quick tại chỗ bằng máy cầm tay	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
264	227		Liệu pháp hành vi tác phong	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
265	228		Trắc nghiệm tâm lý MMPI	X				KPL	1357/QĐ-SYT
266	229		Nghiệm pháp Pictogram	X				KPL	1357/QĐ-SYT
267	230		Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach	X				KPL	1357/QĐ-SYT
268	231		Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
269	232		Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
270	233		Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
271	234		Test hành vi cảm xúc CBCL	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
272	235		Test tăng động giảm chú ý Vanderbilt	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
273	237		Trắc nghiệm tâm lý Beck	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
274	238		Trắc nghiệm tâm lý Zung	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
275	239		Trắc nghiệm tâm lý Raven	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
276	240		Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
277	241		Liệu pháp âm thị	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
278	242		Liệu pháp thư giãn luyện tập	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT

279	243		Liệu pháp âm nhạc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
280	244		Liệu pháp hội họa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
281	249		Trắc nghiệm tâm lý Hamilton	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
282	257		Xử trí người bệnh kích động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
283	260		Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
284	261		Liệu pháp tâm lý nhóm	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
285	262		Liệu pháp tâm lý gia đình	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
286	263		Liệu pháp tái thích ứng xã hội	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
287	264		Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
288	266		Liệu pháp giải thích hợp lý	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
289	267		Liệu pháp lao động	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
290	268		Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
291	269		Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
292	275		Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
293	697		Thăm dò chức năng niệu bằng máy Urodynamic	x				TT2	1357/QĐ-SYT
294	698		Tiêm Botulinum vào điểm vận động để điều trị co cứng	x				TT2	1357/QĐ-SYT
295	708		Siêu âm điều trị	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
296	710		Điều trị bằng đắp paraffin	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
297	715		Chẩn đoán điện thần kinh cơ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
298	718		Tập vận độngPHCN sau bỏng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
299	719		Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
300	720		Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
301	721		Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
302	722		Điều trị sẹo bỏng bằng mặt nạ áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
303	723		Điều trị sẹo bỏng bằng laser He- Ne	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
304	724		Điều trị sẹo bỏng bằng laser YAC	x				TT3	1357/QĐ-SYT
305	726		Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
306	727		Điều trị sẹo lồi bằng tiêm cocticoïd trong sẹo, dưới sẹo	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
307	728		Điều trị sẹo lồi bằng băng gáp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gell silicon	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
308	729		Điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gell silicon và các sản phẩm tế bào	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
309	730		Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
310	731		Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
311	732		Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chòm xoay	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
312	738		Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
313	739		Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ giao tiếp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
314	740		Đánh giá kỹ năng vận động tinh sinh hoạt hàng ngày	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
315	741		Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
316	742		Đánh giá trẻ tự kỷ CARS	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

317	743		Xoa bóp bằng máy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
318	746		Kỹ thuật ABA	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
319	747		Kỹ năng giao tiếp sớm	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
320	748		Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
321	749		Sửa lỗi phát âm	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
322	750		Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
323	751		Kỹ năng hoà nhập xã hội	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
324	752		Kỹ năng tiền học đường	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
325	753		Ngôn ngữ trị liệu cả ngày	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
326	754		Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
327	755		Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
328	756		Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
329	757		Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
330	758		Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
331	759		Kỹ năng phối hợp tay - mắt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
332	760		Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
333	761		Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
334	762		Kỹ năng điều hoà cảm giác	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
335	763		Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
336	764		Hoạt động trị liệu cả ngày	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
337	765		Hoạt động trị liệu nửa ngày	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
338	766		Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
339	769		Hoạt động trị liệu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
340	770		Ngôn ngữ trị liệu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
341	778		Dẫn lưu tư thế	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
342	779		Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
343	780		Kỹ thuật kéo giãn	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
344	783		Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
345	784		Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
346	786		Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
347	788		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
348	789		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
349	790		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
350	791		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
351	792		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
352	793		Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
353	794		Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
354	795		Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
355	796		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT

356	797		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
357	798		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
358	798		Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
359	800		Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
360	801		Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
361	802		Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
362	803		Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
363	807		Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
364	808		Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
365	809		Chườm lạnh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
366	811		Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
367	812		Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
368	813		Xoa bóp	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
369	814		Tập ho	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
370	815		Tập thở	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
371	816		Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
372	817		Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
373	818		Sử dụng xe lăn	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
374	819		Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
375	820		Tập vận động chủ động	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
376	821		Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
377	822		Tập vận động thụ động	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
378	823		Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
379	824		Đắp nóng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
380	825		Thử cơ bằng tay	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
381	826		Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
382	827		Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
383	828		Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
384	830		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
385	831		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
386	832		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
387	833		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
388	834		Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
389	835		Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
390	836		Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
391	837		Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
392	838		Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
393	839		Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
394	840		Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT

395	841		Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
396	842		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
397	843		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
398	844		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
399	845		Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
400	848		Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
401	849		Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
402	850		Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
403	851		Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
404	852		Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
405	853		Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
406	854		Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
407	855		Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
408	856		Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
409	857		Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
410	858		Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
411	859		Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
412	860		Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
413	861		Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
414	862		Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
415	863		Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
416	864		Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
417	865		Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
418	866		Vật lý trị liệu trong suy tim	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
419	867		Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
420	868		Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
421	869		Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
422	870		Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
423	871		Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
424	872		Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi d-ưới	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
425	873		Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bong	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
426	874		Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vảy da	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
427	875		Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT

428	876		Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
429	877		Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
430	878		Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
431	879		Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
432	881		Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
433	885		Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
434	886		Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
435	887		Xoa bóp	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
436	888		Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
437	889		Tập do cứng khớp	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
438	890		Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
439	891		Tập do liệt thần kinh trung ương	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
440	892		Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
441	893		Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
442	894		Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
443	895		Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
444	896		Tập vận động cột sống	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
445	897		Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi.....)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
446	898		Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
447	899		Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
448	900		Tập vận động tại giường	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
449	901		Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
450	902		Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
451	903		Tập với xe đạp tập	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
452	904		Tập với xe lăn	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
453	905		Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
454	906		Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
455	907		Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
456	908		Đo áp lực trực tràng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
457	909		Chân giả trên gối	x				KPL	1357/QĐ-SYT
458	910		Chân giả tháo khớp háng	x				KPL	1357/QĐ-SYT
459	911		Áo nẹp cột sống ngực thắt lưng cùng TLSO	x				KPL	1357/QĐ-SYT
460	912		Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng nẹp chỉnh hình	x				KPL	1357/QĐ-SYT
461	913		Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
462	914		Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
463	915		Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
464	916		Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
465	917		Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)	x				TT3	1357/QĐ-SYT

466	918		Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
467	919		Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
468	920		Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
469	921		Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
470	922		Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
471	923		Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
472	924		Bó bột bàn chân khòeo	x				TT3	1357/QĐ-SYT
473	925		Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x				TT3	1357/QĐ-SYT
474	926		Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
475	927		Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
476	928		Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)	x				TT3	1357/QĐ-SYT
477	929		Nẹp bột cẳng bàn chân	x				KPL	1357/QĐ-SYT
478	930		Nẹp bột đùi cẳng bàn chân	x				KPL	1357/QĐ-SYT
479	931		Nẹp bột cẳng bàn tay	x				KPL	1357/QĐ-SYT
480	932		Nẹp bột cánh cẳng bàn tay	x				KPL	1357/QĐ-SYT
481	933		Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá	x				KPL	1357/QĐ-SYT
482	934		Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
483	935		Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
484	936		Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
485	937		Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
486	938		Nẹp chỉnh hình ụ ngồi – đùi - bàn chân	x				KPL	1357/QĐ-SYT
487	939		Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân	x				KPL	1357/QĐ-SYT
488	940		Nẹp ty gối xương bánh chè	x				KPL	1357/QĐ-SYT
489	941		Nẹp 2 tầng dưới gối	x				KPL	1357/QĐ-SYT
490	942		Nẹp 2 tầng trên gối	x				KPL	1357/QĐ-SYT
491	943		Nẹp khớp háng mềm	x				KPL	1357/QĐ-SYT
492	944		Nẹp khớp háng nhựa	x				KPL	1357/QĐ-SYT
493	945		Nẹp cổ bàn tay	x				KPL	1357/QĐ-SYT
494	946		Nẹp khuỷu tay không khớp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
495	947		Nẹp khuỷu tay có khớp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
496	948		Nẹp cổ mềm	x				KPL	1357/QĐ-SYT
497	949		Nẹp đỡ cột sống cổ	x				KPL	1357/QĐ-SYT
498	950		Đai cổ cứng	x				KPL	1357/QĐ-SYT
499	951		Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
500	952		Giày chỉnh hình	x				KPL	1357/QĐ-SYT
501	953		Tạo cung bàn chân (dán vào giày dép)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
502	954		Chỉnh sửa nẹp chi	x				KPL	1357/QĐ-SYT
503	955		Chỉnh sửa nẹp cột sống	x				KPL	1357/QĐ-SYT
504	956		Nâng đế giày / dép	x				KPL	1357/QĐ-SYT
505	958		Nẹp trên dưới gối HKFO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
506	959		Vòng tập khớp vai	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

507	960		Chân giả dưới gối	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
508	961		Áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
509	962		Nẹp cổ mềm CO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
510	963		Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
511	964		Nẹp cổ bàn tay WHO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
512	965		Nẹp trên gối háng HKFO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
513	966		Nẹp trên gối KAFO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
514	967		Nẹp bàn cổ chân AFO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
515	968		Đệm bàn chân FO	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
516	969		Thang tường	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
517	970		Thanh song song	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
518	971		Các dụng cụ giúp thở	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
519	972		Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
520	974		Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
521	977		Khung tập đi	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
522	978		Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
523	979		Dụng cụ tập cổ chân	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
524	980		Dụng cụ tập khớp cổ tay	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
525	982		Xe đạp	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
526	983		Nạng nách	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
527	984		Nạng khuỷu	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
528	985		Gậy tập	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
529	986		Nẹp khớp gối	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
530	987		Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
531	988		Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
532	989		Nội soi mở thông não thất bề đáy	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
533	990		Nội soi mở thông vào não thất	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
534	991		Nội soi thanh quản-hạ họng đánh giá và sinh thiết u	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
535	992		Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
536	993		Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
537	994		Nội soi cầm máu mũi	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
538	995		Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
539	996		Nội soi thanh quản cắt papilloma	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
540	997		Nội soi mũi, họng có sinh thiết	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
541	998		Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
542	999		Nội soi mũi xoang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
543	1000		Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
544	1001		Nội soi tai	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
545	1002		Nội soi mũi	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
546	1003		Nội soi họng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
547	1004		Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
548	1005		Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

549	1006		Nội soi phế quản ống cứng đặt stent phế quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
550	1007		Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
551	1008		Nội soi phế quản ống mềm cắt lạnh u khí phế quản	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
552	1009		Nội soi phế quản ống cứng cắt lạnh u khí phế quản	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
553	1010		Nội soi phế quản tạo hình bằng nhựa điều trị hẹp phế quản	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
554	1011		Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
555	1012		Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
556	1013		Nội soi thanh quản ống mềm có thể sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
557	1014		Nội soi phế quản ống mềm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
558	1015		Nội soi phế quản ống cứng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
559	1016		Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	x				TT1	1357/QĐ-SYT
560	1017		Nội soi ống mềm phế quản siêu âm, sinh thiết xuyên thành phế quản	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
561	1018		Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
562	1019		Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
563	1020		Nội soi rửa phế quản phế nang toàn bộ phổi	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
564	1021		Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
565	1022		Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
566	1023		Nội soi trung thất	x				PT1	1357/QĐ-SYT
567	1024		Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	x				PT1	1357/QĐ-SYT
568	1025		Nội soi sinh thiết phổi, trung thất	x				PT1	1357/QĐ-SYT
569	1026		Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	x				PT1	1357/QĐ-SYT
570	1027		Nội soi lồng ngực cắt đốt bằng điện đông cao tần ống nửa cứng, nửa mềm	x				PT1	1357/QĐ-SYT
571	1028		Nội soi lồng ngực sinh thiết màng phổi ống nửa cứng nửa mềm	x				PT1	1357/QĐ-SYT
572	1029		Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
573	1030		Nội soi lồng ngực chẩn đoán	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
574	1031		Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
575	1032		Nội soi nông đường mật, Oddi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
576	1033		Nội soi đường mật tán sỏi qua da	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
577	1034		Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
578	1035		Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
579	1036		Nội soi tiêu hoá dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
580	1037		Nội soi nông hẹp miệng nối ruột-ruột hoặc mật-ruột	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
581	1038		Nong bằng bóng qua nội soi điều trị hẹp chỗ nối đại trực tràng sau mổ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
582	1039		Nội soi điều trị loét ống tiêu hoá bằng Laser	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

583	1040		Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
584	1041		Nội soi mở thông dạ dày	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
585	1042		Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
586	1043		Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
587	1044		Nội soi tiêu hóa bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
588	1045		Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
589	1046		Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
590	1047		Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
591	1048		Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
592	1049		Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
593	1050		Nội soi ổ bụng đặt catheter Tenckhoff qua	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
594	1051		Nội soi ổ bụng sửa catheter Tenckhoff	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
595	1052		Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
596	1053		Nội soi hố thận để thăm dò, chẩn đoán	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
597	1054		Nội soi khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
598	1055		Nội soi ổ bụng- sinh thiết	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
599	1056		Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
600	1057		Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
601	1058		Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
602	1059		Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
603	1060		Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
604	1061		Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
605	1062		Nội soi đại tràng sigma	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
606	1063		Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
607	1064		Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
608	1065		Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
609	1066		Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
610	1067		Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
611	1068		Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
612	1069		Nội soi đường mật qua tá tràng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
613	1070		Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
614	1071		Soi trực tràng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
615	1072		Nội soi băng tần hẹp (NBI)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
616	1073		Nội soi siêu âm trực tràng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
617	1074		Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
618	1075		Nội soi rút sonde JJ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
619	1076		Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT

620	1077		Nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
621	1078		Nội soi bàng quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
622	1079		Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
623	1080		Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
624	1081		Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
625	1082		Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
626	1083		Nội soi sinh thiết niệu đạo	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
627	1084		Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
628	1085		Nội soi niệu quản chẩn đoán	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
629	1086		Nội soi niệu quản sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
630	1087		Nội soi bàng quang sinh thiết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
631	1088		Nội soi khớp điều trị	x				TTDB	1357/QĐ-SYT
632	1089		Nội soi khớp chẩn đoán	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
633	1248		GMHS phẫu thuật u vùng hố yên	x				KPL	1357/QĐ-SYT
634	1249		GMHS phẫu thuật u vùng hố sau	x				KPL	1357/QĐ-SYT
635	1250		GMHS phẫu thuật u màng não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
636	1251		GMHS phẫu thuật u tủy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
637	1252		GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cổ	x				KPL	1357/QĐ-SYT
638	1253		GMHS phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
639	1254		GMHS phẫu thuật phòng động mạch chủ: gốc, ngực, bụng trên, dưới thận	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
640	1255		GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh không tím	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
641	1256		GMHS phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có tím	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
642	1257		GMHS phẫu thuật bệnh van tim (đơn giản hay phức tạp)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
643	1258		GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
644	1259		GMHS phẫu thuật nối chi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
645	1260		GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
646	1261		Gây mê cho đại phẫu ngực ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
647	1263		GMHS phẫu thuật nội soi ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
648	1264		GMHS trong thông tim chẩn đoán và can thiệp ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
649	1265		Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
650	1266		Kỹ thuật đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn (blocker)	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
651	1267		Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
652	1268		Kỹ thuật hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
653	1269		Kỹ thuật mê tĩnh mạch theo TCI	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
654	1270		Kỹ thuật tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
655	1271		Kỹ thuật thông khí một phổi	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
656	1272		Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng BIS	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT

657	1273		Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng ENTROPY	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
658	1274		Kỹ thuật theo dõi độ mê bằng EVOKED potential	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
659	1275		Kỹ thuật tiến hành và theo dõi áp lực nội sọ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
660	1276		Kỹ thuật đo lưu lượng tim qua catheter swan ganz	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
661	1277		Kỹ thuật đo lưu lượng tim PICCO	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
662	1278		Kỹ thuật đo lưu lượng tim bằng điện từ trường	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
663	1279		Kỹ thuật theo dõi huyết động bằng siêu âm qua thực quản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
664	1280		Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
665	1281		Kỹ thuật đo và theo dõi SVO ₂	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
666	1282		Kỹ thuật đo và theo dõi ScVO ₂	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
667	1283		Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
668	1284		Theo dõi Hb trong phòng mổ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
669	1285		Theo dõi Hct trong phòng mổ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
670	1286		Theo dõi đông máu trong phòng mổ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
671	1287		Theo dõi khí máu trong phòng mổ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
672	1288		Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
673	1289		Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
674	1290		Kỹ thuật pha loãng máu trong khi mổ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
675	1291		Kỹ thuật pha loãng máu đông thể tích cấp tính ngay trước mổ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
676	1292		Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ cell saver	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
677	1293		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC ngực đường giữa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
678	1294		Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - NMC	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
679	1295		Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
680	1296		Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
681	1297		Kỹ thuật gây tê cạnh nhân cầu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
682	1298		Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
683	1299		Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
684	1300		GMHS phẫu thuật áp xe não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
685	1301		GMHS phẫu thuật u bán cầu não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
686	1302		GMHS phẫu thuật chấn thương cột sống (cổ, ngực, thắt lưng)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
687	1303		GMHS phẫu thuật thoát vị đĩa đệm ngực, thắt lưng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
688	1304		GMHS phẫu thuật chấn thương sọ não (kín, hở)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
689	1305		GMHS phẫu thuật van động mạch chủ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
690	1306		GMHS phẫu thuật bắc cầu động mạch vành có hay không dung tim phổi nhân tạo	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
691	1307		GMHS phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
692	1309		GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
693	1310		GMHS cho phẫu thuật khí, phế quản ở người lớn	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

694	1311		GMHS cho phẫu thuật cắt 1 phổi, thùy phổi, phân thùy phổi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
695	1312		GMHS cho phẫu thuật thành ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
696	1313		GMHS cho mở màng phổi tối đa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
697	1314		GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
698	1315		GMHS cho cắt phổi theo tổn thương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
699	1316		GMHS cho bóc màng phổi trong dây dính màng phổi, lấy máu cục	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
700	1317		GMHS cho phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
701	1318		GMHS cho phẫu thuật thực quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
702	1319		GMHS cho phẫu thuật u trung thất	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
703	1320		GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
704	1321		GMHS thận niệu quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
705	1322		GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
706	1323		GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
707	1324		GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
708	1325		GMHS trên người bệnh béo phì	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
709	1326		An thần cho nội soi đường tiêu hóa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
710	1327		GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
711	1328		GMHS cho thủ thuật ERCP	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
712	1329		GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
713	1332		GMHS phẫu thuật cắt bàng quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
714	1333		GMHS phẫu thuật basedow	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
715	1334		GMHS phẫu thuật bướu cổ to	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
716	1335		GMHS phẫu thuật u thượng thận gây tăng HA	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
717	1336		GMHS phẫu thuật u tuyến ức	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
718	1338		GMHS phẫu thuật trên người bệnh có bệnh tăng HA chưa ổn định, hay có thương tổn cơ quan đích	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
719	1339		GMHS trên người bệnh có bệnh phổi kinh niên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
720	1340		GMHS trên người bệnh có hen phế quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
721	1341		GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
722	1342		GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
723	1343		GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
724	1344		GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
725	1345		GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
726	1346		GMHS trên người bệnh tiểu đường	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
727	1347		GMHS trên người bệnh nhược cơ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
728	1348		GMHS trên người bệnh có đặt máy tạo nhịp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
729	1349		GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
730	1350		GMHS phẫu thuật mắt trên người bệnh có bệnh kèm theo	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
731	1351		Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT

732	1352		Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
733	1353		GMHS cho khối u vùng hàm mặt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
734	1354		Gây mê lấy dị vật đường hô hấp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
735	1355		GMHS cho các phẫu thuật TMH	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
736	1356		GMHS nạo VA ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
737	1357		GMHS trung phẫu ngực ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
738	1358		GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
739	1359		GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
740	1360		Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
741	1361		Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thất lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
742	1362		Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
743	1363		Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm morphinic x thuốc tê theo kiểu PCEA	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
744	1364		Giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh hay đám rối qua catheter	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
745	1365		Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
746	1366		Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
747	1367		Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường quy	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
748	1368		Lọc máu nhân tạo cấp cứu liên tục	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
749	1369		Thăm phân phúc mạc	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
750	1370		Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
751	1371		Điều trị dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng, hút liên tục đường dò)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
752	1372		Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
753	1373		Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
754	1374		Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
755	1375		Kỹ thuật đặt combitube	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
756	1376		Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
757	1377		Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
758	1378		Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
759	1379		Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
760	1380		Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
761	1381		Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
762	1382		Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
763	1383		Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
764	1384		Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
765	1385		Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
766	1386		Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT

767	1387		Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
768	1388		Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhãn	X	X	X		TTĐB	1357/QĐ-SYT
769	1389		Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
770	1390		Kỹ thuật sản sóc theo dõi ống thông tiểu	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
771	1391		Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
772	1392		Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	X	X	X		TTĐB	1357/QĐ-SYT
773	1393		Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
774	1394		Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
775	1395		Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
776	1396		Kỹ thuật vô cảm nắn xương	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
777	1397		Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
778	1398		Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
779	1399		Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
780	1400		Kỹ thuật theo dõi et CO ₂	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
781	1401		Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
782	1402		Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
783	1403		Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
784	1404		Thử nhóm máu trước truyền máu	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
785	1405		Truyền dịch thường quy	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
786	1406		Truyền máu thường quy	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
787	1407		Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
788	1408		Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
789	1409		Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
790	1410		Kỹ thuật truyền máu trong sốc	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
791	1411		Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
792	1412		Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
793	1413		Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
794	1414		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh trong	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
795	1415		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cánh ngoài	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
796	1416		Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
797	1417		Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
798	1418		Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
799	1419		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
800	1420		Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
801	1421		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
802	1422		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
803	1423		Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
804	1424		Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT

805	1425		Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
806	1426		Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
807	1427		Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
808	1428		Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
809	1429		Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
810	1430		Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
811	1431		Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
812	1432		GMHS phẫu thuật động mạch, tĩnh mạch ngoại biên	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
813	1433		GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
814	1434		GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
815	1435		GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
816	1436		Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	X	X	X		PT2	1357/QĐ-SYT
817	1437		GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
818	1438		GMHS phẫu thuật chi trên	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
819	1439		GMHS phẫu thuật chi dưới	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
820	1440		GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
821	1441		GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
822	1442		GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
823	1443		Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	X	X	X		PT2	1357/QĐ-SYT
824	1444		Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em	X	X	X		PT2	1357/QĐ-SYT
825	1445		GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
826	1446		GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
827	1447		Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	X	X	X		TTĐB	1357/QĐ-SYT
828	1448		Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
829	1449		Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
830	1450		Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
831	1451		Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
832	1452		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
833	1453		Chụp X-quang cấp cứu tại giường	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
834	1454		Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
835	1455		Theo dõi HA liên tục tại giường	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
836	1456		Theo dõi điện tim liên tục tại giường	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
837	1457		Đặt, theo dõi máy tạo nhịp tạm thời	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
838	1458		Chăm sóc catheter tĩnh mạch	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
839	1459		Chăm sóc catheter động mạch	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
840	1460		Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	X	X	X		TTĐB	1357/QĐ-SYT
841	1461		Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	X	X	X		PT2	1357/QĐ-SYT

842	1462		Thở oxy gọng kính	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
843	1463		Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
844	1464		Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
845	1465		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
846	1466		Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
847	1467		Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
848	1468		Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
849	1469		Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
850	1470		Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
851	1471		Chẩn đoán diện tích, độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler (LDI)	x				TT1	1357/QĐ-SYT
852	1472		Thay băng điều trị bỏng nông, trên 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				TT1	1357/QĐ-SYT
853	1473		Thay băng điều trị bỏng sâu, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				TT2	1357/QĐ-SYT
854	1474		Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, trên 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
855	1475		Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x				PT2	1357/QĐ-SYT
856	1476		Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
857	1477		Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
858	1478		Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
859	1479		Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
860	1480		Ghép da tự thân kiểu mảnh siêu nhỏ (micro skin graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
861	1481		Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
862	1482		Ghép da tự thân kiểu hai lớp (sandwich), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
863	1483		Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
864	1484		Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
865	1485		Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
866	1486		Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	x				TT2	1357/QĐ-SYT
867	1487		Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	x				TT2	1357/QĐ-SYT
868	1488		Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	x				TT1	1357/QĐ-SYT
869	1489		Thay băng điều trị bỏng nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

870	1490		Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
871	1491		Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
872	1492		Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
873	1493		Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
874	1494		Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
875	1495		Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
876	1496		Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
877	1497		Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
878	1498		Cắt hoại tử toàn lớp – chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bỏng sâu	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
879	1499		Ghép da đồng loại (da của người cho da, da tử thi)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
880	1500		Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng (tế bào sừng, nguyên bào sợi, tế bào gốc...)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
881	1501		Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào dạng dung dịch để điều trị vết thương, vết bỏng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
882	1502		Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng.	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
883	1503		Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
884	1504		Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
885	1505		Phẫu thuật khoan, đục xương chi thể, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
886	1506		Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
887	1507		Tắm điều trị người bệnh bỏng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
888	1508		Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
889	1509		Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
890	1510		Thay băng điều trị bỏng nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
891	1511		Ghép da dị loại (da ếch, trung bì da lợn...).	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
892	1512		Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
893	1513		Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
894	1514		Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
895	1515		Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT

896	1516		Thay băng điều trị vết thương mãn tính	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
897	1517		Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
898	1518		Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
899	1519		Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
900	1520		Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
901	1521		Phẫu thuật rạch giác mạc nan hoa điều trị cận thị	x				PT1	1357/QĐ-SYT
902	1522		Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
903	1523		Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
904	1524		Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
905	1525		Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
906	1530		Phẫu thuật phức tạp như: cataract bệnh lý trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
907	1532		Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
908	1533		Tháo dầu Silicon nội nhãn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
909	1534		Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau phẫu thuật cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
910	1535		Cắt dịch kính + laser nội nhãn	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
911	1536		Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
912	1537		Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
913	1538		Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
914	1539		Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
915	1540		Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
916	1541		Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
917	1542		Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
918	1543		Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
919	1544		Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
920	1545		Tháo đai độn củng mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
921	1546		Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
922	1547		Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
923	1548		Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
924	1549		Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
925	1550		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
926	1551		Phẫu thuật laser bệnh võng mạc sơ sinh (ROP)	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
927	1552		Mở bao sau đục bằng laser	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
928	1553		Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
929	1554		Laser excimer điều trị tật khúc xạ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
930	1555		Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

931	1556		Điều trị sẹo giác mạc bằng laser	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
932	1557		Phẫu thuật độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
933	1558		Rạch giác mạc điều chỉnh loạn thị	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
934	1559		Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính $\pm$ IOL	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
935	1560		Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính $\pm$ cố định IOL	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
936	1561		Cắt thể thủy tinh, dịch kính $\pm$ cố định IOL	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
937	1562		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
938	1563		Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
939	1564		Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL $\pm$ cắt DK	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
940	1565		Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
941	1566		Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
942	1567		Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
943	1568		Mở bao sau bằng phẫu thuật	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
944	1569		Ghép giác mạc xuyên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
945	1570		Ghép giác mạc lớp	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
946	1571		Ghép giác mạc có vành củng mạc	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
947	1572		Ghép giác mạc xoay	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
948	1573		Ghép nội mô giác mạc	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
949	1574		Nối thông lệ mũi $\pm$ đặt ống Silicon $\pm$ áp MMC	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
950	1575		Nối thông lệ mũi nội soi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
951	1576		Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
952	1577		Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) $\pm$ áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
953	1578		Gọt giác mạc đơn thuần	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
954	1579		Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
955	1580		Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
956	1581		Lấy dị vật hốc mắt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
957	1582		Lấy dị vật trong củng mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
958	1583		Lấy dị vật tiền phòng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
959	1584		Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
960	1585		Cắt mỏng mắt quang học $\pm$ tách dính phức tạp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
961	1586		Vá da, niêm mạc tạo củng đồ $\pm$ tách dính mi cầu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
962	1587		Cố định màng xương tạo củng đồ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
963	1588		Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
964	1589		Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
965	1590		Nạo vết tổ chức hốc mắt	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
966	1591		Chích mù mắt	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
967	1592		Ghép mỡ điều trị lõm mắt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

968	1593		Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
969	1594		Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
970	1595		Nâng sàn hốc mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
971	1596		Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
972	1597		Tái tạo cùng đồ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
973	1598		Cổ định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
974	1599		Đóng lỗ dò đường lệ	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
975	1600		Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
976	1601		Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
977	1602		Phẫu thuật lác thông thường	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
978	1603		Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
979	1604		Chỉnh chỉ sau phẫu thuật lác	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
980	1605		Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
981	1606		Sửa sẹo sau phẫu thuật lác	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
982	1607		Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
983	1608		Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
984	1609		Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
985	1610		Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
986	1611		Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi...)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
987	1612		Cắt cơ Muller	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
988	1613		Lùi cơ nâng mi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
989	1614		Kéo dài cân cơ nâng mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
990	1615		Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
991	1616		Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
992	1617		Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
993	1618		Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
994	1619		Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
995	1620		Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
996	1621		Phẫu thuật mở rộng khe mi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
997	1622		Phẫu thuật hẹp khe mi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
998	1623		Phẫu thuật Epicanthus	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
999	1624		Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) ± lấy mỡ dưới da mi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1000	1625		Điều trị co gập mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1001	1626		Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

1002	1627		Điều trị di lệch góc mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1003	1628		Phẫu thuật Doenig	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1004	1629		Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1005	1630		Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1006	1631		Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1007	1632		Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1008	1633		Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1009	1634		Cắt củng mạc sâu đơn thuần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1010	1635		Rạch góc tiền phòng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1011	1636		Mở bề ± cắt bề	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1012	1637		Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1013	1638		Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1014	1639		Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1015	1640		Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1016	1641		Tiêm nội nhãn (kháng sinh, Avastin, corticoid...)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1017	1643		Tiêm coctison điều trị u máu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1018	1644		Áp lạnh điều trị u máu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1019	1647		Laser điều trị u máu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1020	1648		Ghép da dị loại độc lập	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1021	1649		Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1022	1650		Rạch áp xe túi lệ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1023	1651		Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1024	1652		Đo thị giác tương phản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1025	1653		Khám mắt và điều trị có gây mê	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1026	1654		Tập nhược thị	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
1027	1655		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1028	1656		Cắt bỏ túi lệ	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1029	1657		Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1030	1658		Lấy dị vật giác mạc	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1031	1659		Cắt bỏ chớp có bọc	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1032	1660		Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1033	1661		Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1034	1662		Phẫu thuật lác thông thường	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1035	1663		Khâu da mi	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1036	1664		Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1037	1665		Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1038	1666		Khâu phủ kết mạc	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1039	1667		Khâu giác mạc	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1040	1674		Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1041	1675		Mức nội nhãn	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1042	1676		Cắt thị thần kinh	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT

1043	1677		Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1044	1678		Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1045	1679		Nhuộm giác mạc thâm mỹ	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
1046	1680		Mổ quặm bẩm sinh	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1047	1681		Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1048	1682		Tiêm dưới kết mạc	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1049	1683		Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1050	1684		Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1051	1685		Bơm thông lệ đạo	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1052	1686		Lấy máu làm huyết thanh	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
1053	1687		Điện di điều trị	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
1054	1688		Khâu kết mạc	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1055	1689		Lấy calci đông dưới kết mạc	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1056	1690		Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1057	1691		Đốt lông xiêu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1058	1692		Bơm rửa lệ đạo	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1059	1693		Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1060	1694		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1061	1695		Rửa cùng đồ	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1062	1696		Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1063	1697		Bóc giả mạc	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1064	1698		Rạch áp xe mi	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1065	1699		Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1066	1700		Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1067	1701		Soi đáy mắt bằng Schepens	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1068	1702		Soi góc tiền phòng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1069	1703		Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1070	1704		Cấp cứu bong mắt ban đầu	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1071	1705		Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
1072	1706		Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
1073	1707		Khám mắt	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
1074	1708		Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1075	1709		Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1076	1710		Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1077	1711		Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1078	1712		Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1079	1713		Đúc lõi cầu xương hàm dưới bằng Titanium	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1080	1714		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1081	1715		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1082	1716		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1083	1717		Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

1084	1718		Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chỉnh chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1085	1719		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1086	1720		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1087	1721		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1088	1722		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1089	1723		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1090	1724		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1091	1725		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1092	1726		Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1093	1727		Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1094	1728		Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1095	1729		Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1096	1730		Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1097	1731		Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1098	1732		Phục hồi cổ răng bằng Compomer	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1099	1733		Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1100	1734		Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1101	1735		Hàm giả tháo lắp có mối nối chính xác	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1102	1736		Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1103	1737		Hàm phủ (overdenture)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1104	1738		Chụp sứ Cercon	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1105	1739		Cầu sứ Cercon	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1106	1740		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1107	1741		Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1108	1742		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1109	1743		Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1110	1744		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1111	1745		Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1112	1746		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

1113	1747		Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1114	1748		Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1115	1749		Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1116	1750		Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1117	1751		Chụp sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1118	1752		Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1119	1753		Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1120	1754		Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1121	1755		Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1122	1756		Cầu sứ kim loại quý gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1123	1757		Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1124	1758		Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1125	1759		Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1126	1760		Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1127	1761		Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1128	1762		Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1129	1763		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1130	1764		Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1131	1765		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1132	1766		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định MARA	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1133	1767		Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1134	1768		Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1135	1769		Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1136	1770		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1137	1771		Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1138	1772		Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1139	1773		Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1140	1774		Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1141	1775		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1142	1776		Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

1143	1777		Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1144	1778		Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1145	1779		Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1146	1780		Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1147	1781		Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1148	1782		Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1149	1783		Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1150	1784		Gắn cố định mắc cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1151	1785		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1152	1786		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1153	1787		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1154	1788		Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1155	1789		Làm lún răng bằng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1156	1790		Làm trôi răng bằng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1157	1791		Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1158	1792		Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1159	1793		Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1160	1794		Phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1161	1795		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1162	1796		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1163	1797		Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1164	1798		Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1165	1799		Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1166	1800		Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1167	1801		Phẫu thuật nhổ răng ngầm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1168	1802		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1169	1803		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1170	1804		Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1171	1805		Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1172	1806		Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1173	1807		Phẫu thuật cắt cuống răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1174	1808		Cấy chuyển răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1175	1809		Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1176	1810		Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1177	1811		Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

1178	1812		Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1179	1813		Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1180	1814		Cắt lợi di động để làm hàm giả	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1181	1815		Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1182	1816		Phẫu thuật cắt phanh môi	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1183	1817		Phẫu thuật cắt phanh má	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1184	1818		Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1185	1819		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1186	1820		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1187	1821		Phẫu thuật nạo túi quanh răng	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1188	1822		Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1189	1823		Phẫu thuật ghép vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1190	1824		Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1191	1825		Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1192	1826		Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1193	1827		Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1194	1828		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đồng khô	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1195	1829		Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1196	1830		Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1197	1831		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vạt trượt đẩy sang bên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1198	1832		Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1199	1833		Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1200	1834		Điều trị áp xe quanh răng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1201	1835		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1202	1836		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1203	1837		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1204	1838		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1205	1839		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1206	1840		Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1207	1841		Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1208	1842		Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1209	1843		Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1210	1844		Veneer Composite trực tiếp	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT

1211	1845		Chụp tuỷ bằng MTA	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1212	1846		Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1213	1847		Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1214	1848		Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1215	1849		Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1216	1850		Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1217	1851		Điều trị tuỷ răng thông sần bằng MTA	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1218	1852		Điều trị tuỷ răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1219	1853		Điều trị tuỷ lại	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1220	1854		Phẫu thuật nội nha - hàn ng-ược ống tuỷ	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1221	1855		Tẩy trắng răng tuỷ sống có sử dụng đèn Plasma	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1222	1856		Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng Laser	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1223	1857		Tẩy trắng răng nội tuỷ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1224	1858		Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1225	1859		Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1226	1860		Chụp Composite	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1227	1861		Chụp thép	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1228	1862		Chụp sứ kim loại thường	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1229	1863		Chụp thép cần nhựa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1230	1864		Cầu nhựa	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1231	1865		Cầu thép	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1232	1866		Cầu thép cần nhựa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1233	1867		Cầu sứ kim loại thường	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1234	1868		Cùi đúc kim loại thường	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1235	1869		Inlay/Onlay kim loại thường	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1236	1870		Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1237	1871		Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1238	1872		Hàm khung kim loại	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1239	1873		Hàm khung Titanium	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1240	1874		Chụp Composite	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1241	1875		Chụp sứ Titanium	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1242	1876		Chụp sứ toàn phần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1243	1877		Chụp sứ - Composite	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1244	1878		Chụp sứ kim loại quý	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1245	1879		Cầu sứ Titanium	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1246	1880		Cầu sứ kim loại quý	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1247	1881		Cầu sứ toàn phần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1248	1882		Veneer Composite gián tiếp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1249	1883		Veneer sứ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

1250	1884		Veneer sứ - Composite	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1251	1885		Cùi đúc Titanium	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1252	1886		Cùi đúc kim loại quý	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1253	1887		Inlay/Onlay Titanium	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1254	1888		Inlay/Onlay kim loại quý	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1255	1889		Inlay/Onlay sứ - Composite	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1256	1890		Inlay/Onlay sứ toàn phần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1257	1891		Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1258	1892		Đệm hàm giả nhựa dẻo	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1259	1893		Tháo chốt răng giả	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1260	1894		Tháo cầu răng giả	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1261	1895		Tháo chụp răng giả	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1262	1896		Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1263	1897		Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1264	1898		Máng nâng khớp cắn	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1265	1899		Gắn band	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1266	1900		Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1267	1901		Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1268	1902		Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1269	1903		Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1270	1904		Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1271	1905		Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1272	1906		Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1273	1907		Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1274	1908		Làm trôi răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1275	1909		Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1276	1910		Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1277	1911		Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1278	1912		Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1279	1913		Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1280	1914		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1281	1915		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1282	1916		Nhổ răng thừa	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1283	1917		Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1284	1918		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1285	1919		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1286	1920		Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1287	1921		Nhổ răng thừa	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1288	1922		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1289	1923		Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1290	1924		Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT

1291	1925		Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1292	1926		Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1293	1927		Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1294	1928		Điều trị viêm quanh răng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1295	1929		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1296	1930		Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1297	1931		Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1298	1932		Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1299	1933		Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1300	1934		Máng hở mặt nhai	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1301	1935		Mài chỉnh khớp cắn	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1302	1936		Tháo chụp răng giả	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1303	1937		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1304	1938		Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1305	1939		Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1306	1940		Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1307	1941		Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1308	1942		Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	x	x	x		TTDB	1357/QĐ-SYT
1309	1943		Lấy tuỷ buồng răng sữa	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1310	1944		Điều trị tuỷ răng sữa	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1311	1945		Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1312	1946		Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1313	1947		Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1314	1948		Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1315	1949		Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1316	1950		Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1317	1951		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x	PT3	1357/QĐ-SYT
1318	1952		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	x	x	x	PT3	1357/QĐ-SYT
1319	1953		Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1320	1954		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1321	1955		Nhổ răng sữa	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1322	1956		Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1323	1957		Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1324	1958		Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1325	1959		Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1326	1960		Chích áp xe lợi	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1327	1961		Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1328	1962		Máng chống nghiêng răng	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1329	1963		Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT

1330	1964		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
1331	1965		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
1332	1966		Đệm hàm giả nhựa thường	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
1333	1967		Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
1334	1968		Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	X	X	X	X	TT1	1357/QĐ-SYT
1335	1969		Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	X	X	X	X	TT1	1357/QĐ-SYT
1336	1970		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
1337	1971		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
1338	1972		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
1339	1973		Chụp nhựa	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
1340	1974		Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
1341	1975		Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1342	1976		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1343	1977		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1344	1978		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1345	1979		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1346	1980		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1347	1981		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chì thép	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1348	1982		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1349	1983		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1350	1984		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chì thép	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1351	1985		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1352	1986		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
1353	1987		Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1354	1988		Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1355	1989		Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1356	1990		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1357	1991		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1358	1992		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1359	1993		Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1360	1994		Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1361	1995		Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1362	1996		Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1363	1997		Phẫu thuật mở xương 2 hàm	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT

1364	1998		Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1365	1999		Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1366	2000		Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1367	2001		Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1368	2002		Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1369	2003		Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1370	2004		Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1371	2005		Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1372	2006		Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1373	2007		Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1374	2008		Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1375	2009		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1376	2010		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1377	2011		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1378	2012		Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1379	2013		Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1380	2014		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1381	2015		Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1382	2016		Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1383	2017		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1384	2018		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1385	2019		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1386	2020		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1387	2021		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1388	2022		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1389	2023		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1390	2024		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1391	2025		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1392	2026		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

1393	2027		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1394	2028		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1395	2029		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1396	2030		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1397	2031		Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy tê hoặc gãy tê)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1398	2032		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chì thép	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1399	2033		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1400	2034		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1401	2035		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chì thép	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1402	2036		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1403	2037		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít tự tiêu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1404	2038		Điều trị u lợi bằng Laser	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1405	2039		Điều trị u lợi bằng áp lạnh	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1406	2040		Điều trị u sắc tố vùng hàm mặt bằng áp lạnh	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1407	2041		Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1408	2042		Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1409	2043		Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1410	2044		Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1411	2045		Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1412	2046		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1413	2047		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1414	2048		Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1415	2049		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1416	2050		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1417	2051		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1418	2052		Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1419	2053		Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1420	2054		Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1421	2055		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1422	2056		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

1423	2057		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1424	2058		Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1425	2059		Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1426	2060		Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1427	2061		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1428	2062		Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1429	2063		Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1430	2064		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1431	2065		Phẫu thuật cắt lồi xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1432	2066		Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1433	2067		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1434	2068		Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1435	2069		Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1436	2070		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1437	2071		Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1438	2072		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
1439	2073		Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1440	2074		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1441	2075		Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1442	2076		Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
1443	2077		Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x	PT3	1357/QĐ-SYT
1444	2078		Cấy điện cực ốc tai	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1445	2079		Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1446	2080		Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1447	2081		Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1448	2082		Thay thể xương bản đập	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1449	2083		Khoét mê nhĩ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1450	2084		Mở túi nội dịch tai trong	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1451	2085		Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1452	2086		Phẫu thuật điều trị rò mê đạo	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1453	2087		Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1454	2088		Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1455	2089		Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1456	2090		Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1457	2091		Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1458	2092		Phẫu thuật đỉnh xương đá	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1459	2093		Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	x				PT1	1357/QĐ-SYT

1460	2094		Phẫu thuật tái tạo ống tai ngoài bằng xương tự thân hay xi măng sau mổ sào bào thượng nhĩ hờ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1461	2095		Phẫu thuật bít lấp hố mỏ chòm bằng xương và vật Palva	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1462	2096		Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1463	2097		Phẫu thuật chỉnh hình lại hốc mỏ tiết căn xương chũm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1464	2098		Tạo hình ống tai ngoài phần xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1465	2099		Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1466	2100		Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1467	2101		Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1468	2102		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1469	2103		Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1470	2104		Vá nhĩ đơn thuần	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1471	2105		Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1472	2106		Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1473	2107		Thủ thuật nong vòi nhĩ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1474	2108		Đặt ống thông khí hòm tai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1475	2109		Phẫu thuật mở hòm nhĩ, kiểm tra hệ thống truyền âm, gõ xơ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1476	2110		Phẫu thuật cắt vành tai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1477	2111		Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1478	2112		Chỉnh hình tai giữa	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1479	2113		Phẫu thuật áp xe não do tai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1480	2114		Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1481	2115		Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1482	2116		Thông vòi nhĩ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1483	2117		Lấy dị vật tai	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1484	2118		Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1485	2119		Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1486	2120		Làm thuốc tai	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1487	2121		Chích rạch màng nhĩ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1488	2122		Đặt ống thông khí tại giữa	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1489	2123		Phẫu thuật đặt ống thông khí	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1490	2124		Phẫu thuật tăng c-ường màng nhĩ - đặt ống thông khí	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1491	2125		Lấy dây tai (nút biểu bì)	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
1492	2126		Đo điện thính giác thân não	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1493	2127		Phẫu thuật cắt thần kinh Vidienne	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1494	2128		Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1495	2129		Thắt động mạch bướm-khẩu cái	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1496	2130		Thắt động mạch hàm trong	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1497	2131		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1498	2132		Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1499	2133		Phẫu thuật lấy dị vật trong xoang, ổ mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1500	2134		Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

1501	2135		Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1502	2136		Phẫu thuật rò vùng sống mũi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1503	2137		Phẫu thuật xoang trán	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1504	2138		Thắt động mạch sàng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1505	2139		Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1506	2140		Khoan thăm dò xoang trán	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1507	2141		Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1508	2142		Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1509	2143		Đốt cuốn mũi bằng coblator	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1510	2144		Phẫu thuật cuốn dưới bằng coblator	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1511	2145		Phẫu thuật vách ngăn mũi	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1512	2146		Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1513	2147		Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1514	2148		Nắn sống mũi sau chấn thương	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1515	2149		Nhét bắc mũi sau	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1516	2150		Nhét bắc mũi trước	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1517	2151		Đốt cuốn mũi	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1518	2152		Bê cuốn dưới	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1519	2153		Chọc rửa xoang hàm	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1520	2154		Làm Proetz	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1521	2155		Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
1522	2156		Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1523	2157		Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1524	2158		Phẫu thuật treo sụn phễu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1525	2159		Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1526	2160		Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1527	2161		Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1528	2162		Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1529	2163		Phẫu thuật đặt van phát âm thì II	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1530	2164		Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1531	2165		Nong hẹp thanh khí quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1532	2166		Phẫu thuật chỉnh hình chấn thương thanh quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1533	2167		Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1534	2168		Phẫu thuật cắt dây thanh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1535	2169		Phẫu thuật dính thanh quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1536	2170		Phẫu thuật chữa ngáy (UPPP, CAUP, LAUP)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1537	2171		Phẫu thuật khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1538	2172		Phẫu thuật chỉnh hình họng, màn hầu, lưỡi gà	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1539	2173		Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản trong cắt thanh quản toàn phần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1540	2174		Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1541	2175		Chích áp xe thành sau họng	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1542	2176		Áp lạnh Amidan	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT

1543	2177		Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1544	2178		Lấy dị vật hạ họng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1545	2179		Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1546	2180		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1547	2181		Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1548	2182		Đốt nhiệt họng hạt	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1549	2183		Đốt lạnh họng hạt	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1550	2184		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1551	2185		Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1552	2186		Bơm thuốc thanh quản	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1553	2187		Rửa vòm họng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1554	2188		Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1555	2189		Sơ cứu bóng ký đầu đường hô hấp	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1556	2190		Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1557	2191		Khí dung mũi họng	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1558	2192		Khâu nối thần kinh ngoại biên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1559	2193		Phẫu thuật tái tạo vùng đầu-cổ bằng vật da cân-cơ-xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1560	2194		Phẫu thuật chỉnh hình lưỡi gà-họng-màn hầu (UVPP)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1561	2195		Cắt thanh quản hạ họng có tái tạo bằng vật cân cơ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1562	2196		Cắt thanh quản bán phần bằng laser	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1563	2197		Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1564	2198		Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1565	2199		Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1566	2200		Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1567	2201		Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1568	2202		Thắt động mạch bướm-khẩu cái	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1569	2203		Phẫu thuật giảm lồi mắt/ người bệnh Basedow	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1570	2204		Ghép vật da cơ xương tự do trong tai mũi họng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1571	2205		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1572	2206		Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1573	2207		Phẫu thuật chấn thương xoang trán	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1574	2208		Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1575	2209		Phẫu thuật mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1576	2210		Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1577	2211		Phẫu thuật lấy đường rò tai, cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1578	2212		Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1579	2213		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1580	2214		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1581	2215		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1582	2216		Phẫu thuật tuyến dưới hàm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1583	2217		Ghép thanh khí quản đặt stent	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT

1584	2218		Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1585	2219		Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1586	2220		Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1587	2221		Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1588	2222		FESS giải quyết các u lành tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1589	2223		Mổ dò khe mang các loại	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1590	2224		Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1591	2225		Phẫu thuật chỉnh hình x-ương gò má	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1592	2226		Phẫu thuật cắt môm trám	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1593	2227		Phẫu thuật khâu phục hồi tổn thương phần mềm miệng, họng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1594	2228		Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai bảo tồn dây VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1595	2229		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1596	2230		Phẫu thuật nang và rò khe mang I bảo tồn dây VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1597	2231		Phẫu thuật cắt dò khe mang số 3 – 4 có cắt nửa tuyến giáp và bảo tồn dây thần kinh hồi quy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1598	2232		Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò khe mang II	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1599	2233		Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1600	2234		Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1601	2235		Phẫu thuật tạo hình vòm miệng thủng sau mô khe hở vòm miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1602	2236		Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1603	2237		Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1604	2238		Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1605	2239		Đốt họng bằng khí CO ₂ (băng áp lạnh)	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1606	2240		Phẫu thuật nạo VA gây mê	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1607	2241		Cắt Amidan bằng coblator	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1608	2242		Nạo VA bằng coblator	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1609	2243		Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1610	2244		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1611	2245		Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1612	2246		Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1613	2248		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1614	2249		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1615	2250		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1616	2251		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1617	2252		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1618	2253		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1619	2254		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1620	2255		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

1621	2256		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x				PT2	1357/QĐ-SYT
1622	2257		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1623	2258		Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1624	2259		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1625	2260		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1626	2261		Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
1627	2262		Lấy dị vật âm đạo	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1628	2263		Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1629	2264		Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1630	2265		Phong bế ngoài màng cứng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1631	2266		Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1632	2267		Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1633	2268		Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1634	2269		Đốt vách liên thất bằng cồn	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1635	2270		Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1636	2271		Cấy máy theo dõi điện tim	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1637	2272		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1638	2273		Lập trình máy tạo nhịp tim	x				TT3	1357/QĐ-SYT
1639	2274		Lập trình máy tạo nhịp tim và máy phá rung	x				TT2	1357/QĐ-SYT
1640	2275		Phá vách liên nhĩ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1641	2276		Nong hẹp nhánh động mạch phổi	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1642	2277		Nong hẹp tĩnh mạch phổi	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1643	2278		Nong tĩnh mạch ngoại biên	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1644	2279		Đặt stent tĩnh mạch phổi	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1645	2280		Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1646	2281		Thay van động mạch chủ qua da	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1647	2282		Thay van 2 lá qua da	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1648	2283		Đóng lỗ rò động mạch vành	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1649	2284		Đóng tuần hoàn bằng hệ qua da	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1650	2285		Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1651	2286		Lấy dị vật trong buồng tim	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1652	2287		Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1653	2289		Đóng các lỗ rò	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1654	2290		Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1655	2291		Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1656	2292		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1657	2293		Đặt dù lọc máu động mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1658	2294		Nong động mạch cảnh	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1659	2295		Nong động mạch ngoại biên	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1660	2296		Nong van động mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1661	2297		Nong hẹp eo động mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1662	2298		Nong van động mạch phổi	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1663	2299		Đặt stent động mạch vành	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT

1664	2300		Đặt stent động mạch cảnh	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1665	2301		Đặt stent động mạch ngoại biên	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1666	2302		Đặt stent động mạch thận	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1667	2303		Đặt stent ống động mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1668	2304		Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1669	2305		Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1670	2306		Đặt stent phình động mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1671	2307		Đặt stent hẹp động mạch chủ	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1672	2308		Nong rộng van tim	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1673	2309		Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1674	2311		Đặt coil bít ống động mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1675	2312		Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1676	2313		Nong mạch/đặt stent mạch các loại	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1677	2314		Tiêm xơ giãn tĩnh mạch giãn	x				TT2	1357/QĐ-SYT
1678	2315		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1679	2316		Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1680	2317		Nút động mạch chữa rò động tĩnh mạch, phồng động mạch	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1681	2318		Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1682	2319		Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1683	2320		Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1684	2321		Sốc điện điều trị rung nhĩ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1685	2322		Đặt catheter qua màng nhĩ giáp lấy bệnh phẩm	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1686	2323		Nong khí quản, phế quản bằng ống nội soi cứng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1687	2324		Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1688	2325		Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1689	2326		Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1690	2327		Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1691	2328		Chọc dò kén trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
1692	2329		Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1693	2330		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1694	2331		Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1695	2332		Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1696	2333		Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
1697	2334		Đặt stent đường mật, đường tụy	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1698	2335		Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

1699	2336		Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong xoang hang	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
1700	2337		Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1701	2338		Tiêm xơ tĩnh mạch thực quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1702	2339		Thắt tĩnh mạch thực quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1703	2340		Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1704	2341		Chọc hút tế bào gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1705	2342		Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1706	2343		Tiêm thuốc điều trị nang gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1707	2344		Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1708	2345		Hút dịch mật qua tá tràng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1709	2346		Thắt vòng cao su và tiêm cầm máu qua nội soi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1710	2347		Đốt trĩ bằng sóng cao tần và từ trường	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1711	2348		Đốt trĩ bằng máy ULTROID	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1712	2349		Tái truyền dịch cổ trướng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1713	2350		Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1714	2351		Tiêm Ethanol vào u gan dưới hướng dẫn siêu âm.	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1715	2352		Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1716	2353		Tiêm xơ điều trị trĩ	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1717	2354		Chọc dịch màng bụng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1718	2355		Dẫn lưu dịch màng bụng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1719	2356		Chọc hút áp xe thành bụng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1720	2357		Thụt tháo phân	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1721	2358		Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1722	2359		Nong hậu môn	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1723	2360		Kỹ thuật chọc hút dịch nang đơn thận qua da phối hợp bơm cồn tuyệt đối làm xơ hóa nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1724	2361		Nong động mạch thận	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1725	2362		Dẫn lưu bể thận qua da dưới siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1726	2363		Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1727	2364		Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1728	2365		Lọc màng bụng chu kỳ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1729	2366		Lọc hấp thụ (Hemoabsorption)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1730	2367		Chọc dịch khớp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1731	2368		Test STACLOTLA	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1732	2369		Test Schimer	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1733	2370		Test Rose Bengal	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1734	2371		Tiêm chất nhờn vào khớp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1735	2372		Tiêm corticoide vào khớp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1736	2373		Tiêm thuốc ngoài màng cứng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
1737	2374		Điều trị chứng loạn trương lực cơ toàn thể hoặc cục bộ (ví dụ vùng cổ gáy) bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT

1738	2375		Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Dysport	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1739	2377		Điều trị chứng tăng trương lực cơ di chứng do bại não bằng tiêm Dysport	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1740	2378		Điều trị chứng giết mí mắt bằng tiêm Dysport (Botulium)	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
1741	2379		Test lấy da với các dị nguyên	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1742	2380		Giám mẫn cảm đường tiêm và dưới da	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1743	2381		Phản ứng phân hủy Mastocyte	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1744	2382		Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1745	2383		Test nội bì	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1746	2384		Test áp (Patch test) với các loại thuốc	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
1747	2385		Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1748	2386		Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
1749	2387		Tiêm trong da	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1750	2388		Tiêm dưới da	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1751	2389		Tiêm bắp thịt	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1752	2390		Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1753	2391		Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
1754	2392		Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1755	2393		Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1756	2394		Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1757	2395		Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1758	2396		Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1759	2397		Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có ghép xương tự thân do lao	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1760	2398		Phẫu thuật chỉnh hình cột sống cổ có nẹp vít cột sống do lao	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1761	2399		Phẫu thuật chỉnh hình cột đặt lồng Titan và nẹp vít	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1762	2400		Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1763	2401		Phẫu thuật thay chỏm xương đùi do lao	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1764	2402		Phẫu thuật thay khớp háng do lao	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1765	2403		Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1766	2404		Phẫu thuật thay khớp gối do lao	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1767	2405		Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1768	2406		Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1769	2407		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1770	2408		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1771	2409		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1772	2410		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1773	2411		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1774	2412		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1775	2413		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1776	2414		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

1777	2415		Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1778	2416		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1779	2417		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1780	2418		Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1781	2419		Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1782	2420		Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1783	2421		Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1784	2422		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1785	2423		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1786	2424		Bơm rửa ổ lao khớp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1787	2425		Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1788	2426		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1789	2427		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1790	2428		Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1791	2429		Phẫu thuật thăm dò lao tinh hoàn /biu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1792	2430		Phẫu thuật chỉnh hình khớp vai bị dính do lao	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1793	2431		Phẫu thuật chỉnh hình khớp khuỷu bị dính do lao	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1794	2432		Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ-bàn tay bị dính do lao	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1795	2433		Phẫu thuật chỉnh hình khớp cổ-bàn chân bị dính do lao	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1796	2434		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1797	2435		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1798	2436		Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1799	2437		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1800	2438		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1801	2439		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1802	2440		Nút động mạch để điều trị u máu ở vùng đầu và hàm mặt	x				TT1	1357/QĐ-SYT
1803	2441		Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1804	2442		Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1805	2443		Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1806	2444		Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1807	2445		Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1808	2446		Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

1809	2447		Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1810	2448		Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1811	2449		Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1812	2450		Cắt u vùng tuyến mang tai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1813	2451		Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1814	2452		Cắt u nang bạch huyết vùng cổ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1815	2453		Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
1816	2454		Cắt nang giáp móng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1817	2455		Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1818	2456		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1819	2457		Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1820	2458		Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
1821	2460		Cắt u não có sử dụng vi phẫu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1822	2461		Cắt u não không sử dụng vi phẫu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1823	2462		Cắt u não có sử dụng kỹ thuật định vị	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1824	2463		Cắt u não không sử dụng kỹ thuật định vị	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1825	2464		Phẫu thuật mổ u di căn lên não dưới kỹ thuật định vị	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1826	2465		Phẫu thuật mổ cắt u màng não đơn giản dưới kỹ thuật định vị	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1827	2466		Cắt u sọ hầu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1828	2467		Cắt u vùng hố yên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1829	2468		Cắt u hố sau u thùy Vermis	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1830	2469		Cắt u hố sau u góc cầu tiểu não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1831	2470		Cắt u hố sau u tiểu não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1832	2471		Cắt u hố sau u nguyên bào mạch máu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1833	2472		Cắt u màng não nền sọ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1834	2473		Cắt u não vùng hố sau	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1835	2474		Cắt u liềm não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1836	2475		Cắt u lều tiểu não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1837	2476		Cắt u não cạnh đường giữa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1838	2477		Cắt u góc cầu tiểu não qua đường mê nhĩ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1839	2478		Cắt u não thất	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1840	2479		Cắt u bán cầu đại não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1841	2480		Cắt u tủy cổ cao	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1842	2481		Cắt u tủy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1843	2482		Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1844	2483		Cắt u vùng hang và u mạch não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1845	2484		Cắt cột tủy sống trong u tủy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1846	2485		Cắt u vùng đuôi ngựa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1847	2486		Cắt u dây thần kinh trong và ngoài tủy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1848	2487		Cắt u đốt sống ngoài màng cứng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1849	2488		Phẫu thuật dị dạng lạc chỗ tế bào thần kinh Hamartome	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

1850	2489		Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1851	2490		Cắt u dây thần kinh ngoại biên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
1852	2491		Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1853	2492		Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1854	2493		Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1855	2494		Cắt u nang men răng, ghép xương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1856	2495		Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1857	2496		Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1858	2497		Cắt u dây thần kinh số VIII	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1859	2498		Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1860	2499		Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1861	2500		Cắt bỏ u xương thái dương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1862	2501		Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1863	2502		Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1864	2503		Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1865	2504		Vết hạch cổ bảo tồn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1866	2505		Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1867	2506		Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1868	2507		Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1869	2508		Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1870	2509		Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
1871	2510		Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1872	2511		Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1873	2512		Cắt u cơ vùng hàm mặt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1874	2513		Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1875	2514		Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1876	2515		Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1877	2516		Cắt nang xương hàm khó	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1878	2517		Cắt u môi lành tính có tạo hình	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1879	2518		Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1880	2519		Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1881	2520		Cắt u tuyến nước bọt phụ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1882	2521		Cắt u tuyến nước bọt mang tai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1883	2522		Cắt nang vùng sàn miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1884	2523		Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1885	2531		Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1886	2532		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1887	2533		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1888	2534		Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT

1889	2535		Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1890	2536		Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1891	2537		Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1892	2538		Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
1893	2539		Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1894	2540		Cắt u nội nhãn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1895	2541		Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1896	2542		Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1897	2543		Cắt u mi cả bề dày không vá	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1898	2544		Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1899	2545		Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1900	2546		Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1901	2547		Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1902	2548		Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1903	2549		Cắt u kết mạc không vá	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1904	2550		Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1905	2551		Cắt u tiền phòng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1906	2552		Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1907	2553		Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1908	2554		Nạo vét tổ chức hốc mắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1909	2555		Mở đường dưới thái dương (Ugo-Fish) lấy khối u xơ vòm mũi họng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1910	2566		Cắt u thành họng bên có nạo hoặc không nạo hạch cổ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1911	2567		Phẫu thuật u sàng hàm lan đáy sọ phối hợp đường cạnh mũi và đường Bicornal	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1912	2568		Cắt u dây thần kinh VIII	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1913	2569		Cắt u xơ vòm mũi họng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1914	2570		Cắt u thành bên lan lên đáy sọ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1915	2571		Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1916	2572		Cắt ung thư tai xương chũm và nạo vét hạch	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1917	2573		Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1918	2574		Cắt toàn bộ thanh quản và một phần họng có vét hạch hệ thống	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1919	2575		Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1920	2576		Phẫu thuật ung thư thanh môn có bảo tồn thanh quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1921	2577		Cắt u nhú thanh quản bằng laser	x				PT2	1357/QĐ-SYT
1922	2578		Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1923	2579		Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1924	2580		Rút ống nông thanh khí quản - cắt tổ chức sùi thanh khí quản	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

1925	2581		Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1926	2582		Cắt u lưỡi qua đường miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1927	2583		Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1928	2584		Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1929	2585		Cắt u hạ họng qua đường cổ bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1930	2586		Cắt u màn hầu có tạo hình vật cân cơ niêm mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1931	2587		Cắt u amidan qua đường miệng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1932	2588		Cắt u nang cằm ức	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1933	2589		Cắt u bạch mạch vùng cổ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1934	2590		Cắt u máu vùng cổ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1935	2591		Cắt u biểu bì vùng cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1936	2592		Cắt u nhái sàn miệng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1937	2593		Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1938	2594		Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1939	2595		Cắt u tuyến nước bọt phụ qua đường miệng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1940	2596		Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1941	2597		Tạo hình cánh mũi do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1942	2598		Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1943	2599		Cắt lạnh u máu vùng tai mũi họng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1944	2600		Cắt u lành thanh quản bằng laser	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1945	2601		Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1946	2602		Cắt u cuộn cảnh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1947	2603		Cắt bỏ khối u màn hầu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1948	2604		Cắt u lành tính dây thanh	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1949	2605		Cắt u lành tính thanh quản	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1950	2606		Cắt khối u khẩu cái	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1951	2607		Cắt u thành sau họng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1952	2608		Cắt u thành bên họng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1953	2609		Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1954	2610		Cắt u xương ống tai ngoài	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1955	2611		Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1956	2612		Súc rửa vòm họng trong điều trị xạ trị	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
1957	2613		Cắt polyp ống tai	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1958	2614		Cắt polyp mũi	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
1959	2615		Cắt khối u tim	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1960	2616		Cắt u nhầy tim	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1961	2617		Cắt u trung thất	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
1962	2618		Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1963	2619		Cắt một phổi do ung thư	x				PT1	1357/QĐ-SYT
1964	2620		Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1965	2621		Cắt phổi không điển hình do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1966	2622		Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1967	2623		Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

1968	2624		Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1969	2625		Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1970	2626		Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1971	2627		Cắt phổi và cắt màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1972	2628		Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
1973	2629		Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1974	2630		Cắt u màng tim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1975	2631		Cắt một thủy phổi hoặc một phân thủy phổi do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1976	2632		Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1977	2633		Phẫu thuật cắt kén màng tim	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1978	2634		Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1979	2635		Phẫu thuật bóc kén màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1980	2636		Phẫu thuật cắt kén khí phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1981	2637		Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1982	2638		Phẫu thuật vét hạch nách	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1983	2639		Cắt u xương sườn nhiều xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
1984	2640		Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1985	2641		Phẫu thuật bóc u thành ngực	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1986	2642		Cắt một phần cơ hoành	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1987	2643		Cắt u xương sườn 1 xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1988	2644		Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
1989	2645		Cắt u lành thực quản	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1990	2646		Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1991	2647		Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1992	2648		Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1993	2649		Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1994	2650		Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1995	2651		Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1996	2652		Cắt lại dạ dày do ung thư	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1997	2653		Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1998	2654		Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	x				KPL	1357/QĐ-SYT
1999	2655		Cắt lại đại tràng do ung thư	x				KPL	1357/QĐ-SYT
2000	2656		Cắt đoạn trực tràng do ung thư	x				KPL	1357/QĐ-SYT
2001	2657		Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	x				KPL	1357/QĐ-SYT
2002	2658		Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	x				KPL	1357/QĐ-SYT
2003	2659		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	x				KPL	1357/QĐ-SYT
2004	2660		Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

2005	2661		Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2006	2662		Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2007	2663		Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2008	2664		Cắt một nửa đại tràng phải, trái	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2009	2665		Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2010	2666		Cắt u sau phúc mạc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2011	2667		Cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2012	2668		Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2013	2669		Cắt u thượng thận	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2014	2670		Cắt đoạn ruột non do u	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2015	2671		Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2016	2672		Cắt u nang mạc nối lớn	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2017	2673		Cắt u vùng cùng cụt đường mổ cùng cụt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2018	2674		Cắt u vùng cùng cụt +tiểu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2019	2675		Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
2020	2676		Cắt gan phải do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2021	2677		Cắt gan trái do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2022	2678		Cắt gan phải mở rộng do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2023	2679		Cắt gan trái mở rộng do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2024	2680		Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2025	2681		Đốt nhiệt cao tần khối u ác tính vùng đầu tụy	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2026	2682		Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2027	2683		Cắt gan có phối hợp đốt nhiệt cao tần trên đường cắt gan	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2028	2684		Cắt đường mật ngoài gan điều trị ung thư ống mật chủ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2029	2685		Cắt chỏm nang gan	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2030	2686		Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2031	2687		Nối mật-Hồng tràng do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2032	2688		Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2033	2692		Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2034	2693		Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2035	2694		Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2036	2695		Cắt phân thủy gan	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2037	2696		Cắt đuôi tụy và cắt lách	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2038	2697		Cắt bỏ khối u tá tụy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2039	2698		Cắt thân và đuôi tụy	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2040	2699		Cắt lách do u, ung thư,	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2041	2700		Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2042	2703		Cắt tinh hoàn bằng xạ trị cho điều trị ung thư tinh hoàn	x				TT1	1357/QĐ-SYT

2043	2707		Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	x				KPL	1357/QĐ-SYT
2044	2708		Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2045	2709		Cắt một phần bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2046	2710		Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mô	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2047	2711		Cắt u phần mềm bìu	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2048	2712		Cắt u thận lành	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2049	2713		Cắt ung thư thận	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2050	2714		Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2051	2715		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2052	2716		Cắt u bàng quang đường trên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2053	2717		Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
2054	2718		Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2055	2719		Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2056	2720		Cắt u lành dương vật	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2057	2721		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2058	2722		Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2059	2723		Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2060	2729		Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2061	2730		Cắt u nang buồng trứng	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2062	2731		Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2063	2732		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2064	2734		Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2065	2735		Cắt u vú lành tính	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2066	2736		Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2067	2737		Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2068	2738		Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2069	2739		Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2070	2740		Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2071	2741		Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2072	2742		Cắt u máu trong xương	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2073	2743		Tháo khớp vai do ung thư chi trên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2074	2744		Cắt cụt cánh tay do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2075	2745		Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2076	2746		Tháo khớp cổ tay do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2077	2747		Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2078	2748		Cắt cụt cẳng chân do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2079	2749		Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2080	2750		Tháo khớp gối do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2081	2751		Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2082	2752		Tháo khớp cổ chân do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2083	2753		Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2084	2754		Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2085	2755		Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5cm	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2086	2756		Cắt u xơ cơ xâm lấn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2087	2757		Cắt u thần kinh	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2088	2758		Cắt u xương, sụn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2089	2759		Cắt chi và vết hạch do ung thư	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2090	2760		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2091	2761		Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2092	2762		Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2093	2763		Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2094	2764		Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2095	2765		Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2096	2766		Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2097	2767		Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2098	2768		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2099	2769		Cắt u bao gân	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2100	2770		Cắt u xương sụn lành tính	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2101	2788		Bơm tiêm hoá chất vào khoang nội tủy	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
2102	2789		Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
2103	2793		Truyền hoá chất tĩnh mạch	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2104	2806		Chọc hút tế bào chẩn đoán					TT2	1357/QĐ-SYT
2105	2807		Sinh thiết khối u bằng kim nhỏ	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2106	2808		Sinh thiết khối u ở sâu bằng kim có nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
2107	2809		Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2108	2810		Thu hoạch tế bào gốc từ tủy xương	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
2109	2812		Thu hoạch tế bào gốc từ máu ngoại vi	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
2110	2815		Sinh thiết tủy xương	x				TT1	1357/QĐ-SYT
2111	2816		Điều trị giảm đau không dùng thuốc	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
2112	2818		Nút mạch điều trị khối u					TT1	1357/QĐ-SYT
2113	2820		Siêu âm tim tại giường					TT1	1357/QĐ-SYT
2114	2822		Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	x				TT1	1357/QĐ-SYT
2115	2823		Truyền ghép tủy tự thân và ngoại lai	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT
2116	2830		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp và vết hạch cổ 2 bên	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2117	2831		Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2118	2833		Bóc nhân tuyến giáp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2119	2834		Bóc nhân độc tuyến giáp	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2120	2835		Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2121	2836		Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2122	2837		Cắt 1 thùy tuyến giáp trong K giáp	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

2123	2838		Cắt 1 thủy tuyến giáp trong K giáp có vết hạch cùng bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2124	2839		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2125	2840		Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2126	2841		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2127	2842		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2128	2843		Cắt toàn bộ tuyến giáp trong K giáp (Không nạo vết hạch cổ 2 bên)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2129	2844		Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2130	2845		Cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh basedow	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2131	2846		Cắt tuyến ức	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2132	2847		Dẫn lưu áp xe tụy	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2133	2848		Cắt bỏ khối u tá tụy	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2134	2849		Cắt thân và đuôi tụy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2135	2850		Cắt đuôi tụy và cắt lách	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2136	2851		Cắt u nang tụy, không cắt tụy có dẫn lưu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2137	2852		Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2138	2853		Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2139	2854		Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2140	2855		Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2141	2856		Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2142	2857		Cắt bỏ tinh hoàn ung thư lạc chỗ có hoặc không vết hạch ổ bụng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2143	2858		Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2144	2859		Cắt bỏ tinh hoàn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2145	2890		Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2146	2891		Tiêm cồn tuyệt đối để điều trị nhân tuyến giáp	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2147	2904		Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 1 bên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2148	2905		Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 2 bên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2149	2911		Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2150	2912		Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2151	2913		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2152	2914		Phẫu thuật điều trị hờ mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2153	2915		Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2154	2916		Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2155	2917		Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2156	2923		Phẫu thuật cắt bỏ đa thừa mi mắt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2157	2924		Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2158	2925		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2159	2926		Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2160	2927		Phẫu thuật chỉnh sửa lệch miệng do liệt thần kinh VII	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

2161	2928		Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2162	2929		Phẫu thuật tạo hình môi, mũi cho người bệnh đã mổ khe hở môi	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2163	2930		Làm tai giả	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2164	2931		Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2165	2932		Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT
2166	2933		Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2167	2934		Cắt sụn thừa nắp tai	X	X	X		PT3	1357/QĐ-SYT
2168	2935		Phẫu thuật tai vĩnh	X	X	X		PT1	1357/QĐ-SYT
2169	2936		Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng cấy ghép sụn sườn tự thân	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2170	2938		Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2171	2939		Phẫu thuật tạo hình mũi từng phần	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2172	2940		Phẫu thuật tạo hình mũi kết hợp các bộ phận xung quanh	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2173	2941		Phẫu thuật nâng cánh mũi bị sập	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2174	2942		Phẫu thuật thu nhỏ chóp mũi	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2175	2943		Phẫu thuật chỉnh sửa chóp mũi (hếch, khoằm, nhọn...)	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT
2176	2944		Phẫu thuật tạo hình rốn	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT
2177	2945		Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2178	2946		Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2179	2947		Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vật da tự do	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2180	2948		Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2181	2949		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Tạo hình phức tạp	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2182	2950		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Tạo hình phức tạp	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2183	2951		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT
2184	2952		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2185	2953		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT
2186	2954		Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật hình trụ	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2187	2957		Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2188	2966		Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
2189	2967		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	X	X	X		PT3	1357/QĐ-SYT
2190	2968		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	X	X	X		PT2	1357/QĐ-SYT
2191	2969		Điều trị sẹo xấu bằng Laser	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
2192	2970		Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
2193	2971		Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
2194	2974		Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính	X	X	X		PT3	1357/QĐ-SYT
2195	2976		Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2196	2977		Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2197	2978		Phẫu thuật tạo hình co rút hệ vận động sau bỏng	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT

2198	2979		Phẫu thuật tạo hình cơ rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2199	2980		Phẫu thuật tạo hình sinh dục sau bỏng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2200	2982		Phẫu thuật cắt sẹo bỏng, ghép da dày toàn lớp kiểu Wolf-Kraun	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2201	2983		Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2202	2984		Lấy túi giãn da, cắt bỏ sẹo bỏng, tạo hình ổ khuyết phần mềm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2203	2985		Chuyển vật da tại chỗ đơn giản điều trị sẹo bỏng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2204	2986		Chuyển vật da xoay, chột phức tạp điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2205	2987		Chuyển vật da có cuống mạch nuôi điều trị sẹo bỏng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2206	2988		Ghép xu-ong, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2207	2989		Sử dụng các sản phẩm từ nuôi cấy tế bào hỗ trợ điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2208	2990		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2209	3001		Quang đông các khối u lành tính ngoài da	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2210	3007		Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
2211	3011		Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2212	3012		Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2213	3013		Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2214	3014		Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2215	3016		Tiêm Botulinum toxin điều trị chứng ra nhiều mồ hôi nách, tay, chân	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2216	3019		Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2217	3020		Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2218	3021		Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2219	3022		Plasma hoá các khối u lành tính ngoài da	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2220	3023		Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
2221	3024		Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
2222	3025		Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2223	3026		Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2224	3027		Điều trị sẹo xấu bằng Laser	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
2225	3028		Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2226	3029		Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2227	3030		Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chột thịt, móng cuộn...	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2228	3031		Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2229	3032		Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2230	3033		Nạo vét ổ chảo không viêm xương	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT

2231	3034		Nạo vét lỗ đạo có viêm xương	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2232	3035		Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
2233	3036		Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
2234	3050		Phẫu thuật chôn khớp sọ, hẹp hộp sọ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2235	3052		Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2236	3053		Thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2237	3057		Phẫu thuật cắt u não dùng hệ thống định vị	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2238	3058		Phẫu thuật lấy dị vật trong não/tủy sống	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2239	3059		Khoan sọ thăm dò	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2240	3060		Ghép khuyết xương sọ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2241	3061		Chọc dò dưới chăm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2242	3062		Dẫn lưu não thất	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2243	3063		Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2244	3064		Phẫu thuật áp xe não	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2245	3065		Phẫu thuật thoát vị não và màng não	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2246	3066		Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2247	3067		Phẫu thuật viêm xương sọ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2248	3068		Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2249	3069		Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch trên, xoang hơi trán	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2250	3070		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2251	3071		Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2252	3072		Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2253	3073		Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2254	3074		Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em dưới 1 tuổi	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2255	3075		Phẫu thuật nhắc xương lún	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2256	3076		Bơm rửa khoang não thất	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2257	3077		Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2258	3078		Đặt catheter não đo áp lực trong não	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2259	3079		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2260	3080		Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2261	3081		Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2262	3082		Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2263	3083		Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2264	3085		Phẫu thuật thất 1 buồng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2265	3086		Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2266	3087		Phẫu thuật tim loại Blalock	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2267	3088		Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2268	3089		Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT

2269	3090		Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2270	3091		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2271	3092		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2272	3093		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2273	3094		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2274	3095		Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2275	3096		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2276	3097		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2277	3098		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2278	3099		Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2279	3100		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2280	3101		Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2281	3102		Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2282	3103		Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2283	3104		Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2284	3105		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2285	3106		Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2286	3107		Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2287	3108		Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2288	3109		Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2289	3110		Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2290	3111		Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2291	3112		Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2292	3113		Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2293	3114		Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2294	3115		Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2295	3116		Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT

2296	3117		Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2297	3118		Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2298	3119		Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2299	3121		Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2300	3122		Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2301	3123		Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2302	3124		Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2303	3125		Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng phẫu thuật nội soi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2304	3126		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý màng ngoài tim bằng phẫu thuật nội soi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2305	3127		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2306	3128		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng phẫu thuật nội soi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2307	3129		Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2308	3131		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2309	3132		Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2310	3133		Phẫu thuật cắt màng tim rộng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2311	3134		Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2312	3135		Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2313	3136		Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2314	3137		Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2315	3138		Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2316	3139		Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2317	3140		Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2318	3141		Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2319	3142		Phẫu thuật nối van động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2320	3143		Phẫu thuật thay động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2321	3144		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2322	3145		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2323	3146		Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2324	3147		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2325	3148		Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2326	3149		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT

2327	3150		Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2328	3151		Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2329	3152		Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2330	3153		Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2331	3154		Phẫu thuật sửa chữa vascularring	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2332	3155		Phẫu thuật bệnh Ebstein	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2333	3156		Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2334	3158		Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2335	3159		Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2336	3160		Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2337	3161		Phẫu thuật sửa chữa dị dạng quai động mạch chủ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2338	3162		Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2339	3163		Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2340	3164		Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2341	3165		Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2342	3166		Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2343	3167		Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2344	3168		Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2345	3169		Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2346	3170		Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2347	3171		Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2348	3172		Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2349	3173		Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2350	3174		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2351	3175		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2352	3176		Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2353	3177		Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2354	3178		Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận.	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2355	3179		Cắt đoạn nối động mạch phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2356	3180		Phẫu thuật Fontan	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT

2357	3181		Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2358	3182		Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2359	3183		Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2360	3184		Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2361	3185		Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2362	3186		Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2363	3187		Phẫu thuật nối cửa - chủ	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2364	3188		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2365	3189		Phẫu thuật cắt lách nối tĩnh mạch lách- tĩnh mạch thận tận-bên	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2366	3190		Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách-tĩnh mạch thận chọn lọc theo Warren	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2367	3191		Phẫu thuật nối bắc cầu tĩnh mạch cửa ngoài gan với nhánh tĩnh mạch cửa trong gan	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2368	3192		Phẫu thuật nối tĩnh mạch trên gan và tĩnh mạch cửa a trong gan	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2369	3193		Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch mạc treo tràng: ghép mạch máu (trong phòng hay tắc động mạch)	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2370	3194		Phẫu thuật bắc cầu gần điều trị viêm tắc động mạch	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2371	3195		Phẫu thuật bắc cầu xa điều trị viêm tắc động mạch	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2372	3196		Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2373	3197		Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chi huy	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2374	3198		Phẫu thuật triệt mạch Sugiura điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa/xơ gan	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2375	3199		Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2376	3200		Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	X				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2377	3201		Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2378	3202		Thắt ống động mạch	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2379	3203		Phẫu thuật phồng hoặc thông động mạch chi	X				PT1	1357/QĐ-SYT
2380	3204		Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép tự thân	X	X			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2381	3205		Phẫu thuật tạo hình động mạch đùi sâu	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2382	3206		Phẫu thuật nông hoá đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2383	3207		Phẫu thuật thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2384	3208		Phẫu thuật làm cầu nối điều trị tắc động mạch mãn tính	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
2385	3209		Phẫu thuật bắc cầu hoặc thay thế đoạn động mạch trong điều trị bệnh lý mạch máu ngoại vi	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT

2386	3210		Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2387	3211		Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2388	3212		Thắt đường dò động tĩnh mạch cổ tay sau ghép thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2389	3213		Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2390	3214		Khâu vết thương mạch máu chi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2391	3215		Lấy máu cục làm nghẽn mạch	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2392	3216		Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2393	3217		Phẫu thuật phòng động mạch bện do tiêm chích ma túy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2394	3218		Nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2395	3219		Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2396	3220		Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2397	3221		Thắt các động mạch ngoại vi	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2398	3222		Phẫu thuật khí quản trẻ em	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2399	3223		Cắt đoạn nối khí quản	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2400	3224		Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2401	3225		Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2402	3226		Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ dò bằng cơ da	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2403	3227		Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2404	3228		Cắt 1 phổi	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2405	3229		Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2406	3230		Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2407	3231		Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2408	3232		Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2409	3233		Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2410	3234		Mở lồng ngực thăm dò	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2411	3235		Phẫu thuật lồng ngực có video hỗ trợ (VATS)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2412	3236		Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2413	3237		Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2414	3238		Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2415	3239		Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2416	3240		Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2417	3241		Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2418	3242		Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2419	3243		Bóc vỏ màng phổi điều trị ổ cận màng phổi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2420	3244		Cắt tuyến hung	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2421	3245		Mở màng phổi tối đa	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT

2422	3246		Khâu vết thương nhu mô phổi	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2423	3247		Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2424	3248		Dẫn lưu áp xe phổi	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2425	3249		Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2426	3250		Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2427	3251		Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2428	3252		Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2429	3253		Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2430	3254		Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2431	3255		Cắt một xương sườn trong viêm xương	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2432	3256		Phẫu thuật làm xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2433	3257		Mở ngực lấy máu cục màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2434	3258		Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2435	3259		Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2436	3260		Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2437	3261		Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2438	3262		Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	x	x	x		TTĐB	1357/QĐ-SYT
2439	3263		Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2440	3264		Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2441	3265		Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
2442	3266		Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2443	3267		Cắt túi thừa thực quản ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2444	3268		Phẫu thuật mở thông thực quản, mở thông dạ dày ở trẻ sơ sinh trong điều trị teo thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2445	3269		Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2446	3270		Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2447	3271		Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2448	3272		Phẫu thuật điều trị luồng trào ngược dạ dày, thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2449	3273		Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2450	3274		Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2451	3275		Phẫu thuật điều trị rò thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2452	3276		Cắt túi thừa thực quản cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2453	3277		Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2454	3278		Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2455	3279		Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2456	3280		Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2457	3281		Phẫu thuật đặt đai thắt dạ dày chống béo phì	x				PT1	1357/QĐ-SYT

2458	3282		Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2459	3283		Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2460	3284		Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2461	3285		Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2462	3286		Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2463	3287		Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình môn vị	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2464	3288		Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2465	3289		Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2466	3290		Cắt túi thừa tá tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2467	3291		Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2468	3292		Mở dạ dày lấy bã thức ăn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2469	3293		Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2470	3294		Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2471	3295		Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2472	3296		Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2473	3297		Mở thông dạ dày	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2474	3298		Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2475	3299		Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2476	3300		Phẫu thuật điều trị ruột đôi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2477	3301		Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2478	3302		Phẫu thuật điều trị teo ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2479	3303		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2480	3304		Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2481	3305		Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2482	3306		Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2483	3307		Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2484	3308		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2485	3309		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2486	3310		Phẫu thuật tắc ruột do giun	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2487	3311		Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2488	3312		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2489	3313		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2490	3314		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2491	3315		Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2492	3316		Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2493	3317		Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2494	3318		Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2495	3319		Cắt lại đại tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2496	3320		Cắt đoạn đại tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2497	3321		Đóng hậu môn nhân tạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2498	3322		Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2499	3323		Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2500	3324		Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 2 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2501	3325		Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
2502	3326		Tháo lồng bằng bơm khí/nước	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2503	3327		Phẫu thuật viêm ruột thừa	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2504	3328		Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2505	3329		Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2506	3330		Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2507	3331		Cắt đoạn ruột non	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2508	3332		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2509	3333		Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2510	3334		Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2511	3335		Phẫu thuật điều trị còn ổ nhóp lộ ngoài	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2512	3336		Phẫu thuật tạo hình cơ thất hậu môn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2513	3337		Phẫu thuật tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2514	3338		Phẫu thuật tạo hình hậu môn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2515	3339		Phẫu thuật Delorme	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2516	3340		Phẫu thuật Hanley	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2517	3342		Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2518	3343		Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2519	3344		Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng nhiều thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2520	3345		Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2521	3346		Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2522	3347		Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2523	3348		Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2524	3349		Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2525	3350		Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2526	3351		Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2527	3352		Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2528	3353		Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2529	3354		Phẫu thuật cắt môm thừa trực tràng	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2530	3355		Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2531	3356		Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2532	3357		Phẫu thuật Đặt mảnh ghép trong điều trị bệnh sa trực tràng kiểu túi (Rectocele)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2533	3358		Phẫu thuật giải ép thần kinh thẹn trong điều trị đau hậu môn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2534	3359		Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2535	3360		Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2536	3361		Phẫu thuật phục hồi cơ nâng hậu môn qua đường hậu môn trong điều trị Rectocele	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2537	3362		Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu cái nhà (Housing Flap) trong điều trị hẹp hậu môn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2538	3363		Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2539	3364		Cắt cơ tròn trong	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2540	3374		Nong hậu môn dưới gây mê	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2541	3375		Nong hậu môn không gây mê	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
2542	3377		Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2543	3380		Cắt polype trực tràng	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2544	3381		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2545	3382		Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2546	3383		Cắt nang/polyp rốn	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2547	3384		Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2548	3385		Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2549	3386		Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2550	3387		Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2551	3388		Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2552	3389		Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2553	3390		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2554	3391		Cắt u nang buồng trứng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2555	3392		Cắt u tuyến thượng thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2556	3393		Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2557	3394		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2558	3395		Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2559	3396		Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2560	3397		Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2561	3398		Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2562	3399		Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2563	3400		Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2564	3401		Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2565	3402		Mở bụng thăm dò	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2566	3403		Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2567	3404		Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2568	3405		Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
2569	3406		Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2570	3407		Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT

2571	3409		Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2572	3410		Cắt gan phải hoặc gan trái	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2573	3411		Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2574	3412		Cắt hạ phân thùy gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2575	3413		Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2576	3414		Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2577	3415		Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2578	3416		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2579	3417		Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2580	3418		Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2581	3419		Tán sỏi đường mật bằng thủy điện lực	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2582	3420		Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2583	3421		Nối ống mật chủ - tá tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2584	3422		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2585	3423		Phẫu thuật sỏi trong gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2586	3424		Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thất động mạch gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2587	3425		Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2588	3426		Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2589	3427		Cắt túi mật	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2590	3428		Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2591	3429		Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2592	3430		Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2593	3431		Nối mật – ruột – da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2594	3432		Nối mật – da bằng quai ruột biệt lập hoặc túi mật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2595	3433		Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2596	3434		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2597	3435		Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2598	3436		Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2599	3437		Nối ống mật chủ - hồng tràng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2600	3438		Dẫn lưu đường mật ra da	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2601	3439		Đặt bộ phận giả đường mật qua da	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2602	3440		Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da.	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2603	3441		Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
2604	3442		Nối túi mật - hồng tràng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2605	3443		Dẫn lưu túi mật	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2606	3444		Dẫn lưu nang ống mật chủ	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2607	3446		Đặt stent nang giả tụy	x				TT1	1357/QĐ-SYT

2608	3447		Cắt khối tá - tụy	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2609	3448		Phẫu thuật Fray	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2610	3449		Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2611	3450		Nối ống tụy-hồng tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2612	3451		Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2613	3452		Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2614	3453		Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2615	3454		Nội nang tụy - dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2616	3455		Nội nang tụy - hồng tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2617	3456		Cắt đuôi tụy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2618	3457		Cắt thân + đuôi tụy	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2619	3458		Dẫn lưu áp xe tụy	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2620	3459		Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2621	3460		Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2622	3461		Cắt lách bán phần do chấn thương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2623	3462		Khâu lách do chấn thương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2624	3463		Cắt lách toàn bộ do chấn thương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2625	3465		Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2626	3466		Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2627	3467		Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2628	3468		Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2629	3469		Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2630	3470		Cắt toàn bộ thận và niệu quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2631	3471		Cắt thận đơn thuần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2632	3472		Cắt một nửa thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2633	3473		Phẫu thuật treo thận	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2634	3474		Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2635	3475		Lấy sỏi san hô thận	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2636	3476		Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2637	3477		Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2638	3478		Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2639	3479		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2640	3480		Tán sỏi ngoài cơ thể	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2641	3481		Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2642	3482		Dẫn lưu đài bể thận qua da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2643	3483		Cắt eo thận móng ngựa	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2644	3484		Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2645	3485		Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2646	3486		Dẫn lưu bể thận tối thiểu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

2647	3487		Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2648	3488		Dẫn lưu thận	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2649	3489		Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2650	3490		Nội niệu quản - đài thận	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2651	3491		Cắt nối niệu quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2652	3492		Lấy sỏi niệu quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2653	3493		Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2654	3494		Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2655	3495		Đặt bộ phận giả niệu quản qua da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2656	3496		Nong niệu quản	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2657	3497		Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2658	3498		Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2659	3499		Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2660	3500		Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2661	3501		Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2662	3502		Phẫu thuật tái tạo bàng quang bằng bàng quang mới	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2663	3503		Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2664	3504		Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2665	3505		Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2666	3506		Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2667	3507		Mổ sa bàng quang qua ngã âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2668	3508		Tạo hình bàng quang bằng một đoạn ruột	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2669	3509		Tạo hình cổ bàng quang	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2670	3510		Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2671	3511		Phẫu thuật điều trị bàng quang lộ ngoài	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2672	3512		Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2673	3513		Phẫu thuật tạo hình tăng dung tích bàng quang	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2674	3514		Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2675	3515		Tạo hình bàng quang và dương vật một thì ở trẻ sơ sinh trong bàng quang lộ ngoài	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2676	3516		Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2677	3517		Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2678	3518		Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2679	3519		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2680	3520		Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2681	3521		Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2682	3522		Cắt bàng quang, đ-ura niệu quản ra ngoài da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2683	3523		Cắt cổ bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2684	3524		Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2685	3525		Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2686	3526		Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2687	3527		Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2688	3528		Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2689	3529		Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2690	3530		Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2691	3531		Mổ lấy sỏi bàng quang	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2692	3532		Mở thông bàng quang	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2693	3533		Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2694	3534		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2695	3535		Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
2696	3536		Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2697	3537		Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2698	3538		Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2699	3539		Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2700	3540		Phẫu thuật dị tật hậu môn-trực tràng có tạo hình niệu đạo	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2701	3541		Đóng các lỗ rò niệu đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2702	3542		Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2703	3543		Cắt nối niệu đạo trước	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2704	3544		Cắt nối niệu đạo sau	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2705	3545		Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2706	3546		Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2707	3547		Lấy sỏi niệu đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2708	3548		Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2709	3549		Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2710	3550		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2711	3551		Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2712	3552		Phẫu thuật điều trị són tiểu	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2713	3553		Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2714	3554		Tạo hình dương vật do lệch lạc phả tính do ghen	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2715	3555		Làm lại thành âm đạo	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2716	3556		Tạo hình âm đạo	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2717	3557		Tạo hình một phần âm vật	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2718	3558		Phẫu thuật tạo hình âm vật, âm đạo	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2719	3559		Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2720	3560		Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2721	3561		Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	x				PT1	1357/QĐ-SYT

2722	3562		Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2723	3563		Tạo hình cơ quan sinh dục ngoài cho người bệnh mơ hồ giới tính	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2724	3564		Phẫu thuật điều trị ứ dịch/mủ từ cung teo âm đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2725	3565		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2726	3566		Tạo hình âm đạo bằng ruột	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2727	3567		Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2728	3568		Phẫu thuật nối dư-ong vật bị đứt lìa	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2729	3569		Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2730	3570		Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2731	3571		Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu mất lưng dương vật (epispadias)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2732	3572		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2733	3573		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2734	3574		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2735	3575		Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2736	3576		Cắt tinh mạc	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2737	3577		Cắt mào tinh	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2738	3578		Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2739	3579		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2740	3580		Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2741	3581		Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2742	3582		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2743	3583		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2744	3584		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2745	3585		Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2746	3586		Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2747	3587		Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2748	3588		Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2749	3589		Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2750	3590		Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2751	3591		Phẫu thuật toác khớp mu	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2752	3592		Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2753	3593		Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2754	3594		Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2755	3595		Tách màng ngăn âm hộ	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2756	3596		Phẫu thuật thăm dò bìu trong đau bìu cấp ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2757	3597		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2758	3598		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2759	3599		Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2760	3600		Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2761	3601		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2762	3602		Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2763	3603		Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2764	3604		Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2765	3605		Mở rộng lỗ sáo	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2766	3606		Nong niệu đạo	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2767	3607		Cắt bỏ tinh hoàn	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2768	3608		Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2769	3609		Ghép xương chấn thương cột sống cổ	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2770	3610		Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2771	3611		Cắt lá xương sống	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2772	3612		Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2773	3613		Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2774	3614		Lấy thân đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIP)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2775	3615		Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2776	3616		Cố định cột sống bằng vít qua cuống	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2777	3617		Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2778	3618		Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2779	3619		Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2780	3620		Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2781	3621		Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2782	3622		Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2783	3623		Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2784	3624		Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
2785	3625		Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2786	3626		Phẫu thuật trượt thân đốt sống	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2787	3627		Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2788	3628		Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2789	3629		Cố định cột sống bằng buộc luồn chi thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2790	3630		Cố định cột sống bằng vít qua cuống	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2791	3631		Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2792	3632		Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2793	3633		Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2794	3634		Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2795	3635		Cắt bỏ dây chằng vàng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2796	3636		Mở cung sau cột sống ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2797	3637		Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2798	3638		Phẫu thuật cố định cột sống bằng cung kim loại	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2799	3639		Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2800	3640		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương phức tạp (sọ não, ngực, bụng, chi)	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2801	3641		Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2802	3642		Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2803	3643		Phẫu thuật xương bả vai lên cao	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2804	3644		Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2805	3645		Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2806	3646		Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2807	3647		Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2808	3648		Tháo khớp vai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2809	3649		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2810	3650		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2811	3651		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2812	3652		Phẫu thuật điều trị không có xương quay	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2813	3653		Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2814	3654		Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2815	3655		Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2816	3656		Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2817	3657		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2818	3658		Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2819	3659		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2820	3660		Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2821	3661		Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2822	3662		Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2823	3663		Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2824	3664		Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2825	3665		Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2826	3666		Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

2827	3667		Phẫu thuật dính khớp khuỷu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2828	3668		Cắt đoạn khớp khuỷu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2829	3669		Phẫu thuật trật khớp khuỷu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2830	3670		Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2831	3671		Phẫu thuật dính khớp khuỷu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2832	3672		Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2833	3673		Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2834	3674		Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2835	3675		Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2836	3676		Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2837	3677		Phẫu thuật giải phóng dây giữa trong hội chứng ống cổ tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2838	3678		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2839	3679		Phẫu thuật gãy Monteggia	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2840	3680		Cắt cụt cánh tay	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2841	3681		Tháo khớp khuỷu	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2842	3682		Cắt cụt cẳng tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2843	3683		Tháo khớp cổ tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2844	3684		Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2845	3685		Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2846	3686		Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2847	3687		Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2848	3688		Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2849	3689		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2850	3690		Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2851	3691		Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2852	3692		Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2853	3693		Thay khớp liên đốt các ngón tay	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2854	3694		Đặt vít gãy trật xương thuyền	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2855	3695		Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2856	3696		Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2857	3697		Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2858	3698		Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2859	3699		Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2860	3700		Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2861	3701		Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2862	3702		Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2863	3703		Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

2864	3704		Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2865	3705		Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2866	3706		Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2867	3707		Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2868	3708		Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2869	3709		Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2870	3710		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
2871	3711		Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2872	3712		Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2873	3713		Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2874	3714		Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2875	3715		Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2876	3716		Phẫu thuật cứng cơ may	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2877	3717		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2878	3718		Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2879	3719		Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2880	3720		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2881	3721		Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2882	3722		Phẫu thuật toác khớp mu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2883	3723		Tháo khớp háng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2884	3724		Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2885	3725		Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2886	3726		Phẫu thuật cắt cụt đùi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2887	3727		Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyên hoặc dưới máu chuyên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2888	3728		Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2889	3729		Phẫu thuật viêm xương khớp háng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2890	3730		Phẫu thuật trật khớp háng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2891	3731		Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2892	3732		Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2893	3733		Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2894	3734		Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2895	3735		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2896	3736		Phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2897	3737		Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2898	3738		Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2899	3739		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2900	3740		Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2901	3741		Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2902	3742		Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2903	3743		Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2904	3744		Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2905	3745		Tái tạo dây chằng trước khớp gối	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2906	3746		Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2907	3747		Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2908	3748		Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2909	3749		Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2910	3750		Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2911	3751		Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2912	3752		Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2913	3753		Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2914	3754		Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2915	3755		Tháo khớp gối	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2916	3756		Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x	x	x	PT3	1357/QĐ-SYT
2917	3757		Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2918	3758		Đóng đinh xương chày mở	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2919	3759		Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2920	3760		Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2921	3761		Phẫu thuật chân chữ O	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2922	3762		Phẫu thuật chân chữ X	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2923	3763		Phẫu thuật co gân Achille	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
2924	3764		Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2925	3765		Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2926	3766		Phẫu thuật khớp giả xương chày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2927	3767		Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2928	3768		Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2929	3769		Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2930	3770		Phẫu thuật di chứng bại liệt chi dưới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2931	3771		Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2932	3772		Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2933	3773		Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2934	3774		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2935	3775		Cắt cụt cẳng chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2936	3776		Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

2937	3777		Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2938	3778		Găm Kirschner trong gãy mắt cá	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2939	3779		Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2940	3780		Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2941	3781		Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2942	3782		Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2943	3783		Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	x				PT2	1357/QĐ-SYT
2944	3784		Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi- xoay ngoài	x				PT1	1357/QĐ-SYT
2945	3785		Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2946	3786		Đặt vít gãy thân xương sên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2947	3787		Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2948	3788		Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2949	3789		Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2950	3790		Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2951	3791		Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2952	3792		Tháo một nửa bàn chân trước	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2953	3793		Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2954	3794		Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2955	3795		Tháo khớp cổ chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2956	3796		Tháo khớp kiểu Pirogoff	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2957	3797		Tháo bỏ các ngón chân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2958	3798		Tháo đốt bàn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2959	3799		Ghép da dị loại độc lập	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2960	3800		Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2961	3801		Chuyển vạt da có cuống mạch	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2962	3802		Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2963	3803		Nối gân gấp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2964	3804		Gỡ dính gân	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2965	3805		Khâu nối thần kinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2966	3806		Gỡ dính thần kinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2967	3807		Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2968	3808		Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2969	3809		Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2970	3810		Ghép da tự do trên diện hẹp	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2971	3811		Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2972	3812		Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
2973	3813		Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
2974	3814		Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2975	3815		Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

2976	3816		Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
2977	3817		Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
2978	3818		Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
2979	3819		Nối gân duỗi	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2980	3820		Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
2981	3821		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
2982	3822		Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2983	3823		Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2984	3824		Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
2985	3825		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
2986	3826		Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
2987	3827		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
2988	3828		Bột Corset Minerve, Cravate	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2989	3829		Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
2990	3830		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2991	3831		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2992	3832		Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2993	3833		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2994	3834		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2995	3835		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2996	3836		Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
2997	3837		Nắn, bó bột gãy xương hàm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
2998	3838		Nắn, bó bột cột sống	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
2999	3839		Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3000	3840		Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3001	3841		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3002	3842		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3003	3843		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3004	3844		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3005	3845		Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3006	3846		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3007	3847		Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3008	3848		Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3009	3849		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3010	3850		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3011	3851		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3012	3852		Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3013	3853		Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3014	3854		Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT

3015	3855		Nắn, bó bột trật khớp háng	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3016	3856		Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3017	3857		Nắn, bó bột gãy mâm chày	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3018	3858		Nắn, bó bột gãy xương chậu	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3019	3859		Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3020	3860		Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3021	3861		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3022	3862		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
3023	3863		Nắn, bó bột trật khớp gối	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
3024	3864		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3025	3865		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3026	3866		Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3027	3867		Nắn, bó bột gãy xương chày	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3028	3868		Nắn, bó bột gãy Dupuytren	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3029	3869		Nắn, bó bột gãy Monteggia	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3030	3870		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3031	3871		Nắn, bó bột gãy xương gót	X	X	X		TT1	1357/QĐ-SYT
3032	3872		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	X	X	X		TT2	1357/QĐ-SYT
3033	3873		Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
3034	3874		Nắn, cố định trật khớp hàm	X	X	X	X	TT1	1357/QĐ-SYT
3035	3875		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	X	X	X	X	TT2	1357/QĐ-SYT
3036	3876		Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	X	X	X	X	TT1	1357/QĐ-SYT
3037	3877		Nẹp bột các loại, không nắn	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3038	3878		Chuyển giới tính (khi pháp luật cho phép)	X				KPL	1357/QĐ-SYT
3039	3879		Cắt u máu trong xương	X				PT1	1357/QĐ-SYT
3040	3880		Bắt vít qua khớp	X				PT1	1357/QĐ-SYT
3041	3881		Phẫu thuật loạn sản tổ chức liên thiên không lồ	X				PT1	1357/QĐ-SYT
3042	3882		Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	X				PT1	1357/QĐ-SYT
3043	3883		Phẫu thuật kéo dài chi	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3044	3884		Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3045	3885		Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT
3046	3886		Ghép trong mất đoạn xương	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3047	3887		Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3048	3888		Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3049	3889		Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3050	3890		Kết hợp xương bằng phương pháp không mở	X	X			PT2	1357/QĐ-SYT
3051	3891		Phẫu thuật Doenig	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3052	3892		Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT
3053	3893		Chuyển cơ chức năng có cuống	X	X			PT1	1357/QĐ-SYT

3054	3894		Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3055	3895		Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3056	3896		Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3057	3897		Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh vận động	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3058	3898		Chích rạch áp xe lớn, dẫn l-ưu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3059	3899		Mở cửa sổ xương	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3060	3900		Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3061	3901		Rút đinh các loại	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
3062	3902		Phẫu thuật vết thương khớp	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
3063	3903		Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3064	3904		Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
3065	3905		Rút chỉ thép xương ức	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3066	3906		Đặt túi bơm giãn da	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3067	3907		Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3068	3908		Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3069	3909		Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x	TTĐB	1357/QĐ-SYT
3070	3910		Chích hạch viêm mù	x	x	x	x	TTĐB	1357/QĐ-SYT
3071	3911		Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
3072	3912		Phẫu thuật tách trẻ song sinh dính nhau (conjoined twin)	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3073	3913		Cắt nang giáp móng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3074	3914		Cắt rò rãnh mang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3075	3915		Cắt rò phần mềm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3076	3916		Cắt u nang bao hoạt dịch	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3077	3917		Cắt rò xoang lê	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3078	3918		Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3079	3919		Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3080	3920		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3081	3921		Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3082	3922		Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3083	3923		Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3084	3924		Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
3085	3925		Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3086	3954		Nội soi cắt hạt thanh đới	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3087	3955		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3088	3956		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3089	3957		Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3090	3958		Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3091	3959		Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3092	3960		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3093	3961		Phẫu thuật nội soi nạo V.A	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

3094	3962		Phẫu thuật nội soi vá nhĩ đơn thuần	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3095	3963		Phẫu thuật nội soi nạo V.A - đặt ống thông khí	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3096	3964		Phẫu thuật nội soi vá nhĩ	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3097	3965		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn giữa	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3098	3966		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3099	3967		Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	x				PT2	1357/QĐ-SYT
3100	3968		Phẫu thuật nội soi phế quản qua phế quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3101	3969		Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3102	3970		Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3103	3971		Phẫu thuật nội soi cắt màng tim	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3104	3972		Phẫu thuật nội soi cắt nối phồng động mạch chủ bụng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3105	3973		Phẫu thuật nội soi cắt ống động mạch	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3106	3974		Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3107	3975		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3108	3976		Phẫu thuật nội soi điều trị vascular ring	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3109	3977		Phẫu thuật nội soi treo nâng quai động mạch chủ (aortopexy)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3110	3978		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị hoành trẻ sơ sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3111	3979		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3112	3980		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3113	3981		Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3114	3982		Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3115	3983		Phẫu thuật nội soi điều trị tràn dưỡng chấp màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3116	3984		Phẫu thuật nội soi khâu vết thương cơ hoành, các tạng trong lồng ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3117	3985		Phẫu thuật nội soi điều trị lõm lồng ngực (Kỹ thuật Nuss)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3118	3986		Nội soi lồng ngực lấy máu tụ trong chấn thương ngực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3119	3987		Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực một bên	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3120	3988		Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh giao cảm ngực hai bên	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3121	3989		Phẫu thuật nội soi cắt tuyến hung	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3122	3990		Phẫu thuật nội soi đốt hạch giao cảm lồng ngực bằng dụng cụ siêu nhỏ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3123	3991		Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3124	3992		Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt 1 phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3125	3993		Phẫu thuật nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3126	3994		Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn khí màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3127	3995		Phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu màng phổi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3128	3996		Phẫu thuật nội soi lồng ngực lấy máu tụ, cầm máu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

3129	3997		Phẫu thuật nội soi lồng ngực thăm dò ±sinh thiết	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3130	3998		Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị thoát vị/nhào cơ hoành trẻ lớn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3131	3999		Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3132	4000		Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3133	4001		Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3134	4002		Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3135	4003		Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3136	4004		Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3137	4005		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3138	4006		Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị teo ruột	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3139	4007		Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3140	4008		Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3141	4009		Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3142	4010		Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3143	4011		Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3144	4012		Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3145	4013		Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3146	4014		Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3147	4015		Phẫu thuật nội soi thăm dò ổ bụng ± sinh thiết	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3148	4016		Phẫu thuật nội soi cắt lách	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3149	4017		Phẫu thuật nội soi cắt đuôi tụy	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3150	4018		Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3151	4019		Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3152	4020		Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3153	4021		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x				PT2	1357/QĐ-SYT
3154	4022		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3155	4023		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3156	4024		Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3157	4025		Phẫu thuật nội soi cắt thực quản + tạo hình dạ dày	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3158	4026		Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3159	4027		Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3160	4028		Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3161	4029		Phẫu thuật nội soi dạ dày điều trị béo phì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3162	4030		Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3163	4031		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3164	4032		Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

3165	4033		Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3166	4034		Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3167	4035		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3168	4036		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3169	4037		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3170	4038		Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3171	4039		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3172	4040		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3173	4041		Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3174	4042		Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3175	4043		Phẫu thuật nội soi cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3176	4044		Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3177	4045		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3178	4046		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3179	4047		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3180	4048		Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3181	4049		Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3182	4050		Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3183	4051		Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3184	4052		Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3185	4053		Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3186	4054		Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3187	4055		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3188	4056		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3189	4057		Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3190	4058		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng hoặc nội soi trợ giúp	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3191	4059		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3192	4060		Phẫu thuật Miles qua nội soi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3193	4061		Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3194	4062		Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3195	4063		Phẫu thuật nội soi second-look	x				PT2	1357/QĐ-SYT
3196	4064		Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT

3197	4065		Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3198	4066		Nội soi cắt polyp dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3199	4067		Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3200	4068		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3201	4069		Phẫu thuật nội soi cắt dây dính trong ổ bụng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3202	4070		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3203	4071		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3204	4072		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị qua khe thực quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3205	4073		Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3206	4074		Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3207	4075		Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3208	4076		Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3209	4077		Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3210	4078		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3211	4079		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3212	4080		Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3213	4081		Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3214	4082		Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận-niệu quản	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3215	4083		Phẫu thuật nội soi cắt thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3216	4084		Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3217	4085		Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3218	4086		Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3219	4087		Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3220	4088		Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3221	4089		Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3222	4090		Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mô mỡ (bướu wilm)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3223	4091		Phẫu thuật nội soi lấy thận của người cho trong ghép thận từ người cho sống	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3224	4092		Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3225	4093		Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc và sau phúc mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3226	4094		Phẫu thuật nội soi tạo hình bể thận - niệu quản qua nội soi sau phúc mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3227	4095		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3228	4096		Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
3229	4097		Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3230	4098		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

3231	4099		Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3232	4100		Phẫu thuật nội soi cầm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3233	4101		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3234	4102		Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3235	4103		Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3236	4104		Phẫu thuật nội soi nối niệu-quản niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3237	4105		Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản vào bàng quang	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3238	4106		Nội soi đặt sonde JJ	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3239	4107		Nội soi tháo sonde JJ	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3240	4108		Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán sỏi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3241	4109		Tán sỏi niệu quản qua nội soi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3242	4110		Phẫu thuật nội soi cắt nang niệu quản qua ngã niệu đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3243	4111		Mở rộng niệu quản qua nội soi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3244	4112		Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3245	4113		Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3246	4114		Nội soi cắt u bàng quang	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3247	4115		Nội soi cắt u bàng quang tái phát	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3248	4116		Nội soi lấy sỏi bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3249	4117		Nội soi bàng quang chẩn đoán	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3250	4118		Phẫu thuật nội soi cấp cứu vỡ bàng quang	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
3251	4119		Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3252	4120		Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3253	4122		Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3254	4123		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3255	4124		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3256	4125		Thắt tĩnh mạch tinh nội soi điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3257	4126		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3258	4127		Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3259	4128		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3260	4129		Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3261	4130		Phẫu thuật nội soi ổ bụng thăm dò xác định giới tính ± sinh thiết	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3262	4131		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT

3263	4132		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
3264	4133		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3265	4134		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3266	4135		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3267	4136		Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3268	4137		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3269	4138		Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3270	4139		Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3271	4140		Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3272	4141		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3273	4142		Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3274	4143		Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3275	4144		Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3276	4145		Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3277	4146		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3278	4147		Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3279	4148		Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3280	4149		Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3281	4150		Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3282	4151		Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3283	4152		Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3284	4153		Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3285	4154		Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3286	4155		Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3287	4156		Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3288	4158		Phẫu thuật nội soi cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3289	4159		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3290	4160		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3291	4161		Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3292	4162		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3293	4163		Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

3294	4164		Phẫu thuật nội soi sinh thiết nội quan lồng ngực/ổ bụng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3295	4165		Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
3296	4166		Phẫu thuật nội soi qua một vết rạch	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3297	4167		Phẫu thuật nội soi qua 01 Troca	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3298	4168		Phẫu thuật nội soi bàng quang tiêm thuốc chống trào ngược	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3299	4169		Phẫu thuật nội soi trồng lại niệu quản trong bàng quang	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3300	4170		Hồi sức cấp cứu bệnh nhân chết não	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3301		4172	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3302		4173	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3303		4184	Gây mê thay băng bông	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3304		4212	Chăm sóc da cho bn Steven Jonhson	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3305		4213	Chăm sóc quần ướt cho bn chàm	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3306		4216	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3307		4221	Thay băng và thay kim buồng tiêm	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3308		4222	Thay băng buồng tiêm	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3309		4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3310		4237	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
3311		4246	Tháo bột các loại	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3312	0000		Phẫu thuật nội soi tạo hình bàng quang					KPL	1357/QĐ-SYT
3313	1209		Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3314	1210		Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3315	1212		Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3316		4194	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3317		4195	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3318		4196	Test lấy da với các dị nguyên sữa	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3319		4198	Test dưới da với thuốc	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
3320		4200	Test áp da với thuốc	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3321		4201	Test áp da với thức ăn	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3322		4202	Test áp da với sữa	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3323		4203	Challenge test với thuốc	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3324		4204	Challenge test với thức ăn	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3325		4205	Challenge test với sữa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3326		4206	Giám mẫn cảm với thuốc uống	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3327		4207	Giám mẫn cảm với thuốc tiêm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3328		4208	Giám mẫn cảm với thức ăn	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3329		4209	Giám mẫn cảm với sữa	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3330		4210	Giám mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3331		4211	Kỹ thuật sinh thiết da	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3332		4244	Thay van động mạch phổi qua da	x				TĐB	171/QĐ-SYT
			V. DA LIỄU						
3333	24		Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

3334	29		Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3335	30		Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3336	31		Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3337	49		Điều trị sần cục bằng đốt điện	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3338	67		Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
			IX. GÂY MÊ HỒI SỨC						
3339	0171		Theo dõi khí máu tại chỗ	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
			X. NGOẠI KHOA						
3340	124		Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3341	176		Kỹ thuật chạy máy tim phổi nhân tạo trong bệnh tim ở trẻ em	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
3342	181		Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
3343	291		Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
3344	430		Cắt nối thực quản	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3345	463		Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3346	479		Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
3347	480		Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3348	496		Cắt mạc nối lớn	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3349	512		Khâu lỗ thủng đại tràng	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3350	526		Lấy dị vật trực tràng	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3351	555		Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3352	562		Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	x				PT2	1357/QĐ-SYT
3353	850		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3354	850		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3355	892		Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3356	932		Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
3357	940		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3358	941		Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3359	942		Phẫu thuật cắt cụt chi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3360	943		Phẫu thuật tháo khớp chi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3361	947		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3362	954		Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3363	955		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3364	1113		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	x	x	x		PT2	1253/QĐ-SYT
			XI. BÔNG						
3365	6		Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				TTĐB	1357/QĐ-SYT

3366	7		Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3367	8		Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3368	9		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3369	10		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em-T3	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3370	11		Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3371	12		Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3372	13		Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3373	14		Gây mê thay băng bỏng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3374	20		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3375	21		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3376	22		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3377	26		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3378	27		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3379	28		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3380	32		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3381	33		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3382	34		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3383	37		Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3384	38		Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3385	41		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3386	42		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3387	45		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3388	46		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3389	49		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3390	50		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3391	53		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3392	54		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3393	55		Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3394	56		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT

3395	58		Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết th ương, vết bỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3396	59		Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3397	62		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf - krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	x				PT1	1357/QĐ-SYT
3398	63		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf - krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3399	66		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3400	67		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3401	68		Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3402	70		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3403	71		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3404	72		Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3405	73		Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3406	74		Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3407	75		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3408	76		Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3409	97		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3410	103		Cắt sẹo khâu kín	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3411	104		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3412	105		Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf - krause	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3413	106		Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3414	107		Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3415	108		Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3416	109		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3417	110		Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lung có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ -mặt	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3418	111		Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3419	112		Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3420	113		Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3421	114		Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3422	115		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3423	116		Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT

3424	119		Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3425	121		Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3426	122		Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3427	123		Tắm phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3428	125		Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3429	126		Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3430	127		Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3431	128		Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3432	129		Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3433	130		Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3434		136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3435		137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3436		142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3437		150	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bỏng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3438		151	Nẹp cố mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3439		152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3440		153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3441		154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3442		155	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3443		156	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3444		158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3445		159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3446		160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3447		161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3448		162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3449		163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	x				PTĐB	1357/QĐ-SYT
3450		164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3451		165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3452		166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT

3453		168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3454		169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3455		170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3456		171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3457		172	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3458		177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính.	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3459		178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3460		179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
			XII. UNG BƯỚU						
3461	58		Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mắt	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3462	61		Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
3463	135		Cắt u lưỡi lành tính	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
			XIV. MẮT						
3464	81		Sinh thiết tổ chức hốc mắt	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3465	82		Sinh thiết tổ chức kết mạc	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
3466	92		Tiêm cortison điều trị u máu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3467	93		Điều trị u máu bằng hóa chất	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3468	255		Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
			XV. TAI MŨI HỌNG						
3469	2		Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3470	20		Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3471	22		Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3472	23		Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3473	24		Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3474	27		Mở sào bào	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3475	28		Mở sào bào - thượng nhĩ	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3476	31		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3477	32		Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3478	33		Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3479	35		Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3480	36		Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3481	37		Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3482	41		Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3483	42		Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3484	43		Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3485	45		Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT

3486	49		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
3487	55		Nội soi lấy dị vật tai gây mê	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3488	66		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3489	68		Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3490	69		Phẫu thuật dẫn l ưu áp xe ổ mắt	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3491	72		Phẫu thuật bấm lấp rò dịch não tủy ở mũi	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3492	73		Phẫu thuật nội soi bấm lấp rò dịch não tủy ở mũi	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3493	75		Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3494	77		Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3495	78		Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3496	79		Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3497	82		Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3498	84		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3499	85		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	x	x	x		PT1	1357/QĐ-SYT
3500	86		Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3501	88		Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3502	90		Phẫu thuật mở cạnh mũi	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3503	92		Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3504	93		Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3505	94		Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3506	97		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3507	98		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3508	99		Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3509	102		Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3510	103		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3511	104		Phẫu thuật nội soi chỉ nh hình cuốn mũi giữa	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3512	107		Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3513	108		Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3514	109		Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3515	116		Phẫu thuật vỡ xoang hàm	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3516	117		Phẫu thuật mở xoang hàm	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3517	118		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3518	122		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3519	126		Phẫu thuật nội soi nong - dẫn lưu túi lệ	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3520	127		Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3521	128		Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3522	129		Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	x	x	x		T1 (tê) TĐB (Mê)	26/QĐ-SYT

3523	130		Đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x		T2	26/QĐ-SYT
3524	131		Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3525	133		Nội soi bề cuốn mũi dưới	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3526	134		Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)	x	x	x		PT3	1357/QĐ-SYT
3527	135		Sinh thiết hốc mũi	x	x	x		T2	26/QĐ-SYT
3528	136		Nội soi sinh thiết u hốc mũi	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3529	142		Cầm máu mũi bằng Merocel	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3530	143		Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x		TT2/TT1	1357/QĐ-SYT
3531	144		Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x		TT2/TT1	1357/QĐ-SYT
3532	145		Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	x	x	x	x	T3	26/QĐ-SYT
3533	147		Hút rửa mũi, xoang sau mổ	x	x	x	x	T3	26/QĐ-SYT
3534	152		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3535	154		Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3536	155		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3537	156		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3538	157		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3539	158		Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	x	x			PT3	1357/QĐ-SYT
3540	159		Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3541	161		Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3542	162		Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3543	163		Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3544	164		Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3545	165		Phẫu thuật treo sụn phễu	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3546	166		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3547	166		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3548	167		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3549	169		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	x	x	x		P1	26/QĐ-SYT
3550	170		Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	x	x	x		P1	26/QĐ-SYT
3551	172		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3552	173		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3553	172		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3554	175		Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3555	176		Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	x	x			P1	26/QĐ-SYT

3556	177		Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3557	179		Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3558	180		Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3559	181		Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3560	182		Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3561	183		Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3562	185		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3563	194		Phẫu thuật cắt u sàn miệng	x	x	x		P2	26/QĐ-SYT
3564	195		Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3565	196		Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3566	198		Nội soi nong hẹp thực quản có stent	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3567	202		Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3568	203		Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	x	x			P3	26/QĐ-SYT
3569	204		Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3570	205		Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3571	208		Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA	x	x	x		T2	26/QĐ-SYT
3572	211		Sinh thiết u họng miệng	x	x	x		T2	26/QĐ-SYT
3573	214		Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3574	224		Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3575	225		Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	x	x		KPL	26/QĐ-SYT
3576	226		Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x		T2	26/QĐ-SYT
3577	227		Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x		T2	26/QĐ-SYT
3578	228		Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3579	234		Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x		TĐB	26/QĐ-SYT
3580	235		Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x		P2: Mê TĐB: Tê	26/QĐ-SYT
3581	236		Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3582	238		Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3583	239		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x		T1	26/QĐ-SYT
3584	240		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x		TĐB: Tê P2: Mê	26/QĐ-SYT
3585	241		Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x	x		TĐB	26/QĐ-SYT
3586	242		Nội i soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x		T1: Tê TĐB: Mê	26/QĐ-SYT
3587	243		Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x	x		T1: Tê TĐB: Mê	26/QĐ-SYT
3588	244		Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3589	245		Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT

3590	246		Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x			TĐB: Tê P1: Mê	26/QĐ-SYT
3591	247		Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3592	248		Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3593	249		Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3594	250		Nội soi phế quản ống cứng g chấn đoán gây tê/gây mê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3595	251		Nội soi phế quản ống mềm chấn đoán gây tê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3596	252		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3597	254		Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3598	256		Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3599	261		Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3600	266		Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3601	285		Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3602	286		Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3603	287		Phẫu thuật cắt thủy giáp	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3604	290		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3605	292		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
3606	297		Phẫu thuật túi thừa Zenker	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3607	298		Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3608	299		Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3609	300		Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	x	x	x		P3	26/QĐ-SYT
3610	320		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3611	322		Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3612	328		Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3613	331		Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3614	345		Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3615	350		Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3616	352		Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	x	x			PĐB	26/QĐ-SYT
3617	355		Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3618	356		Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3619	357		Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3620	361		Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	x	x			P2	26/QĐ-SYT
3621	367		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	x	x			TĐB	26/QĐ-SYT
3622	379		Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	x	x			P1	26/QĐ-SYT
3623	391		Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	x	x			P2	26/QĐ-SYT

3624		393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	x	x			PT2	1357/QĐ-SYT
3625		359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3626		360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	x	x	x		PT2	1357/QĐ-SYT
3627	399		Đo trên ngưỡng	x	x	x		KPL	26/QĐ-SYT
			XVI. RĂNG HÀM MẶT						
3628	43		Lấy cao răng	x	x	x	x	TT1	1357/QĐ-SYT
			XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG						
3629	26		Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3630	31		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3631	32		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3632	33		Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3633	34		Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3634	35		Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3635	36		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3636	37		Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3637	38		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3638	39		Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3639	40		Tập dáng đi	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3640	41		Tập đi với thanh song song	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3641	42		Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3642	43		Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3643	44		Tập đi với gậy	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3644	45		Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3645	46		Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	x	x	x	x	TT2	1357/QĐ-SYT
3646	47		Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3647	48		Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3648	49		Tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3649	50		Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3650	51		Tập đi với khung treo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3651	53		Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3652	55		Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3653	57		Tập kéo dẫn	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3654	58		Tập vận động trên bóng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3655	59		Tập trong bồn bóng nhỏ	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3656	60		Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3657	61		Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3658	62		Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3659	63		Tập với thang tường	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3660	64		Tập với giàn treo các chi	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3661	65		Tập với ròng rọc	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT

3662	66		Tập với dụng cụ quay khớp vai	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3663	67		Tập với dụng cụ chèo thuyền	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3664	68		Tập thăng bằng với bàn tập bệnh	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3665	69		Tập với máy tập thăng bằng	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3666	70		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3667	72		Tập với bàn nghiêng	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3668	73		Tập các kiểu thở	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3669	73		Chụp Xquang Hirtz	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3670	74		Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3671	75		Tập ho có trợ giúp	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3672	76		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3673	77		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3674	78		Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
3675	79		Kỹ thuật di động khớp	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
3676	80		Kỹ thuật di động mô mềm	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
3677	81		Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
3678	81		Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
3679	82		Kỹ thuật ức chế co cứng tay	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3680	82		Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3681	83		Kỹ thuật ức chế co cứng chân	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3682	84		Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3683	85		Kỹ thuật xoa bóp vùng	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3684	86		Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
3685	87		Kỹ thuật Frenkel	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3686	88		Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3687	89		Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3688	90		Tập điều hợp vận động	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3689	91		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3690	92		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3691	93		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3692	94		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3693	95		Tập các vận động thô của bàn tay	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3694	96		Tập các vận động khéo léo của bàn tay	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3695	97		Tập phối hợp hai tay	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3696	98		Tập phối hợp tay mắt	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3697	99		Tập phối hợp tay miệng	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3698	100		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3699	101		Tập điều hòa cảm giác	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3700	102		Tập tri giác và nhận thức	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3701	103		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3702	104		Tập nuốt	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
3703	105		Tập nói	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
3704	106		Tập nhai	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT

3705	107		Tập phát âm	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3706	108		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3707	109		Tập cho người thất ngôn	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3708	110		Tập luyện giọng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3709	111		Tập sửa lỗi phát âm	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3710	124		Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu động học	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3711	124		Đo áp lực bằng quang bằng máy niệu động học	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3712	129		Đo áp lực bằng quang ở người bệnh nhi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3713	129		Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3714	131		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3715	132		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bằng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3716	133		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3717	136		Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3718	137		Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3719	138		Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3720	141		Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3721	142		Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3722	143		Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3723	144		Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3724	145		Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3725	146		Kỹ thuật sử dụng chân giả dư ới gối	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3726	147		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3727	148		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3728	149		Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3729	150		Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3730	151		Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3731	152		Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3732	153		Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3733	155		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3734	156		Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3735		168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3736		169	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3737		170	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT

3738		171	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3739		173	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3740		174	Kỹ thuật lập vận động trên máy chức năng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3741		175	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3742		176	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3743		177	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3744		178	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3745		180	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3746		181	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3747		182	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3748		183	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3749		184	Kỹ thuật thư giãn	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3750		185	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3751		186	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isokinetic	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3752		187	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3753		188	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3754		189	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3755		190	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3756		191	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
3757		192	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3758		193	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3759		194	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3760		215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3761		216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú (tay, chân hoặc thân mình)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3762		230	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3763		231	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3764		232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3765		233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3766		234	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3767		235	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT

3768		236	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3769		237	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3770		238	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3771		239	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3772		240	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3773		241	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3774		242	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3775		243	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3776		244	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3777		245	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3778		246	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3779		247	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3780		248	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
			XVIII. ĐIỆN QUANG						
3781	1		Siêu âm tuyến giáp	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3782	2		Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3783	3		Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3784	4		Siêu âm hạch vùng cổ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3785	5		Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	x				KPL	1357/QĐ-SYT
3786	6		Siêu âm hốc mắt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3787	7		Siêu âm qua thóp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3788	10		Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3789	11		Siêu âm màng phổi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3790	12		Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3791	13		Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3792	14		Siêu âm qua thực quản	x				TT1	1357/QĐ-SYT
3793	15		Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3794	16		Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3795	17		Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3796	18		Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3797	19		Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3798	20		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3799	21		Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3800	22		Siêu âm Doppler gan lách	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3801	23		Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3802	24		Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3803	25		Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT

3804	26		Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3805	27		Siêu âm 3D/4D khối u	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3806	28		Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3807	29		Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3808	30		Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3809	32		Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3810	37		Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3811	42		Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3812	43		Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3813	44		Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3814	45		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3815	46		Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	x				TT3	1357/QĐ-SYT
3816	48		Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3817	49		Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3818	50		Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	x				TT2	1357/QĐ-SYT
3819	51		Siêu âm tim, mạch máu cổ căn âm	x				TT2	1357/QĐ-SYT
3820	52		Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3821	53		Siêu âm 3D/4D tim	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3822	54		Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3823	55		Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3824	56		Siêu âm đàn hồi mô vú	x				KPL	1357/QĐ-SYT
3825	57		Siêu tinh hoàn hai bên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3826	58		Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3827	59		Siêu âm dương vật	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3828	60		Siêu âm Doppler dương vật	x				TT3	1357/QĐ-SYT
3829	61		Siêu âm trong mô	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3830	67		Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3831	68		Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3832	69		Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3833	70		Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3834	71		Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3835	72		Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3836	74		Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3837	75		Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3838	76		Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3839	78		Chụp Xquang Schuller	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3840	80		Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3841	86		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3842	87		Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3843	88		Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3844	89		Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT

3845	90		Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3846	91		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3847	92		Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3848	93		Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3849	94		Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3850	96		Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3851	97		Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3852	98		Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3853	99		Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3854	100		Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3855	101		Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3856	102		Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3857	103		Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3858	104		Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3859	105		Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3860	106		Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3861	107		Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3862	108		Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3863	109		Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3864	110		Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3865	111		Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3866	112		Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3867	113		Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3868	114		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3869	115		Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3870	116		Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3871	117		Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3872	118		Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3873	119		Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3874	120		Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3875	121		Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3876	122		Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3877	123		Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3878	124		Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3879	125		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
3880	127		Chụp Xquang tại giường	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT

3881	128		Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3882	130		Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3883	131		Chụp Xquang ruột non	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3884	132		Chụp Xquang đại tràng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3885	133		Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
3886	135		Chụp Xquang đường dò	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3887	136		Chụp Xquang tuyến nước bọt	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3888	140		Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
3889	141		Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
3890	143		Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3891	144		Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3892	149		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3893	150		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3894	151		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3895	153		Chụp CLVT mạch máu não	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3896	154		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3897	155		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3898	156		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3899	158		Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3900	159		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3901	160		Chụp CLVT hốc mắt	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3902	161		Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3903	165		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3904	166		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3905	167		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3906	168		Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3907	169		Chụp CLVT mạch máu não	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3908	170		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3909	171		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3910	172		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3911	173		Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3912	174		Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3913	175		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3914	176		Chụp CLVT hốc mắt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3915	177		Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3916	178		Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3917	179		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

3918	180		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3919	181		Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3920	182		Chụp CLVT mạch máu não	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3921	183		Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3922	184		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3923	185		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3924	186		Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3925	187		Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3926	188		Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3927	189		Chụp CLVT hốc mắt	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3928	190		Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3929	191		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3930	192		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3931	193		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3932	195		Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3933	196		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3934	197		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3935	200		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3936	201		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3937	202		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3938	203		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3939	204		Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3940	205		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3941	206		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3942	207		Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3943	208		Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3944	209		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3945	210		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3946	211		Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3947	212		Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3948	213		Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3949	214		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3950	215		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3951	216		Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3952	217		Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

3953	218		Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3954	219		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3955	220		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3956	221		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3957	222		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3958	223		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3959	224		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3960	225		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3961	227		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3962	229		Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3963	230		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3964	231		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3965	232		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3966	233		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3967	234		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3968	235		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3969	236		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3970	237		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3971	238		Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3972	239		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3973	240		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3974	241		Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3975	242		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3976	243		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

3977	244		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3978	245		Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3979	246		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3980	247		Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3981	248		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3982	249		Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3983	250		Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3984	251		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3985	252		Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3986	253		Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3987	254		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3988	255		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3989	256		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3990	257		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3991	258		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3992	259		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
3993	260		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
3994	261		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3995	262		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3996	264		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
3997	265		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3998	266		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
3999	267		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4000	268		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4001	269		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4002	270		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4003	271		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4004	272		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4005	273		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4006	274		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4007	275		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4008	276		Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x				TT2	1357/QĐ-SYT
4009	277		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4010	278		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4011	279		Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4012	280		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4013	281		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4014	282		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4015	283		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4016	284		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4017	285		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4018	286		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4019	287		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4020	288		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4021	289		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4022	290		Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	x				TT2	1357/QĐ-SYT
4023	291		Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4024	292		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4025	293		Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4026	294		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4027	295		Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4028	296		Chụp cộng hưởng từ sọ não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4029	297		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4030	298		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4031	299		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4032	300		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4033	301		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4034	302		Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4035	303		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4036	304		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4037	305		Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4038	306		Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4039	307		Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4040	308		Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4041	309		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4042	310		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4043	311		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4044	312		Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	x				TT2	1357/QĐ-SYT
4045	313		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4046	314		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4047	315		Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4048	316		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4049	317		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4050	318		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4051	319		Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4052	320		Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4053	321		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4054	322		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4055	323		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4056	324		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4057	325		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4058	326		Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4059	327		Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4060	328		Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4061	329		Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4062	330		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4063	331		Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4064	332		Chụp cộng hưởng từ thai nhi	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4065	333		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4066	334		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4067	335		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4068	336		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4069	337		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4070	338		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4071	339		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4072	340		Chụp cộng hưởng từ khớp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4073	341		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4074	342		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4075	343		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4076	344		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4077	345		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4078	346		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4079	347		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4080	348		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4081	349		Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4082	350		Chụp cộng hưởng từ tim	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4083	351		Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4084	352		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4085	353		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4086	354		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4087	355		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4088	356		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4089	357		Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4090	358		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4091	359		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4092	360		Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4093	361		Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4094	362		Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4095	363		Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4096	364		Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4097	365		Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

4098	366		Chụp cộng hưởng từ sọ não	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4099	367		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4100	368		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4101	369		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4102	370		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4103	371		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4104	372		Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4105	373		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4106	374		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4107	375		Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4108	376		Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4109	377		Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4110	378		Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4111	379		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4112	380		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4113	381		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4114	382		Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng	x				TT2	1357/QĐ-SYT
4115	383		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4116	384		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4117	385		Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4118	386		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4119	387		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4120	388		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4121	389		Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4122	390		Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4123	391		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4124	392		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT

4125	393		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4126	394		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4127	395		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4128	396		Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4129	397		Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4130	398		Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4131	399		Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4132	400		Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4133	401		Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4134	402		Chụp cộng hưởng từ thai nhi	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4135	403		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4136	404		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4137	405		Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4138	406		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4139	407		Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4140	408		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4141	409		Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4142	410		Chụp cộng hưởng từ khớp	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4143	411		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4144	412		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4145	413		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4146	414		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4147	415		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4148	416		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4149	417		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4150	418		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4151	419		Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4152	420		Chụp cộng hưởng từ tim	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4153	421		Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4154	422		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4155	423		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4156	424		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT

4157	425		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4158	426		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4159	427		Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4160	428		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4161	429		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4162	430		Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4163	431		Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4164	432		Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4165	433		Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4166	434		Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4167	435		Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4168	436		Chụp động mạch não dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4169	437		Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4170	438		Chụp động mạch chủ dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4171	439		Chụp động mạch chậu dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4172	440		Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4173	441		Chụp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4174	442		Chụp động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng					TT1	1357/QĐ-SYT
4175	443		Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4176	444		Chụp động mạch mạc treo dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4177	445		Chụp tĩnh mạch dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4178	446		Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4179	447		Chụp tĩnh mạch chi dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4180	448		Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4181	449		Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4182	450		Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới Xquang tăng sáng	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4183	451		Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4184	452		Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4185	453		Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4186	454		Chụp và nong cầu nối động mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT

4187	455		Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4188	456		Chụp và lấy mẫu tĩnh mạch thượng thận dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4189	457		Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4190	458		Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4191	459		Chụp và nút động mạch gan dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4192	460		Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4193	461		Chụp và nút động mạch phế quản dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4194	462		Chụp và can thiệp động mạch phổi dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4195	463		Chụp và can thiệp động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4196	464		Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4197	465		Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4198	466		Chụp và nút động mạch tử cung dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4199	467		Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4200	468		Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4201	469		Chụp và can thiệp động mạch lách dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4202	470		Chụp và can thiệp mạch tá tụy dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4203	471		Chụp và nút dị dạng động mạch thận dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4204	472		Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4205	473		Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4206	474		Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4207	475		Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4208	476		Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4209	477		Đồ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4210	478		Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4211	479		Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4212	480		Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4213	481		Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

4214	482		Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4215	483		Đặt công truyền hóa chất dưới da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4216	484		Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4217	485		Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4218	486		Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4219	487		Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4220	488		Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4221	489		Dẫn lưu đường mật dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4222	490		Nong đặt Stent đường mật dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4223	491		Mở thông dạ dày qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4224	492		Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4225	493		Dẫn lưu các ổ dịch ổ bụng dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4226	494		Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4227	495		Dẫn lưu bể thận dưới Xquang tăng sáng	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4228	496		Đặt sonde JJ dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4229	497		Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng bằng điện quang can thiệp dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4230	498		Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4231	499		Nong đặt Stent thực quản, dạ dày dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4232	500		Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới Xquang tăng sáng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4233	501		Chụp động mạch não số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4234	502		Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4235	503		Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4236	504		Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4237	505		Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4238	506		Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4239	507		Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền					TT1	1357/QĐ-SYT
4240	508		Chụp các động mạch tùy	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4241	509		Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4242	510		Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4243	511		Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4244	512		Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4245	513		Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4246	514		Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

4247	515		Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4248	516		Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4249	517		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4250	518		Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4251	519		Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4252	520		Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4253	521		Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4254	522		Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4255	523		Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4256	524		Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4257	525		Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4258	526		Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4259	527		Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4260	528		Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4261	529		Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4262	530		Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4263	531		Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4264	532		Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4265	533		Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4266	534		Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4267	535		Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4268	536		Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4269	537		Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4270	538		Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4271	539		Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4272	540		Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4273	541		Chụp và can thiệp mạch tá tràng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4274	542		Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT

4275	543		Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4276	544		Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4277	545		Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4278	546		Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4279	547		Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4280	548		Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4281	549		Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4282	550		Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4283	551		Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4284	552		Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	x				PT1	1357/QĐ-SYT
4285	553		Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4286	554		Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4287	555		Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4288	556		Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4289	557		Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4290	558		Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4291	559		Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4292	560		Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4293	561		Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4294	562		Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4295	563		Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4296	564		Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4297	565		Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4298	566		Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4299	567		Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4300	568		Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4301	569		Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT

4302	570		Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4303	571		Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến yên số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4304	572		Đỗ xi măng cột sống số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4305	573		Tạo hình và đỗ xi măng cột sống (kyphoplasty)	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4306	574		Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4307	575		Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4308	576		Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4309	577		Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4310	578		Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4311	579		Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4312	580		Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4313	581		Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4314	582		Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4315	583		Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4316	584		Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4317	585		Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4318	586		Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4319	587		Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4320	588		Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4321	589		Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4322	590		Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4323	591		Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4324	592		Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4325	593		Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4326	594		Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4327	595		Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4328	596		Nong điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4329	597		Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4330	598		Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4331	599		Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4332	600		Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4333	601		Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT

4334	602		Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
4335	603		Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4336	604		Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	x				TT1	1357/QĐ-SYT
4337	605		Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4338	606		Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4339	607		Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4340	608		Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	x				TT1	1357/QĐ-SYT
4341	609		Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4342	610		Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4343	611		Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4344	612		Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4345	613		Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4346	614		Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
4347	615		Chích đốt Laser dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TTDB	1357/QĐ-SYT
4348	616		Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4349	617		Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	x				TT1	1357/QĐ-SYT
4350	618		Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4351	619		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4352	620		Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4353	621		Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4354	622		Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x		TT1	1357/QĐ-SYT
4355	623		Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4356	624		Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4357	625		Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4358	626		Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4359	627		Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4360	628		Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4361	629		Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4362	630		Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4363	631		Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4364	632		Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4365	633		Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT

4366	634		Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4367	635		Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4368	636		Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4369	637		Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4370	638		Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4371	639		Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4372	640		Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4373	641		Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4374	642		Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	x				TT1	1357/QĐ-SYT
4375	643		Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	x				TT1	1357/QĐ-SYT
4376	644		Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4377	645		Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4378	646		Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4379	647		Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4380	648		Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4381	649		Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4382	650		Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4383	651		Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4384	652		Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4385	653		Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4386	654		Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	x				TT1	1357/QĐ-SYT
4387	657		Chụp động mạch vành	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4388	658		Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4389	659		Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4390	660		Sinh thiết cơ tim	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4391	661		Thông tim ống lớn	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4392	662		Nong van hai lá	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4393	663		Nong van động mạch chủ	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4394	664		Nong van động mạch phổi	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4395	665		Bít thông liên nhĩ	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4396	666		Bít thông liên thất	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
4397	667		Bít ống động mạch	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4398	668		Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4399	669		Đặt máy tạo nhịp	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4400	670		Đặt máy tạo nhịp phá rung	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4401	671		Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4402	672		Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4403	673		Chụp, nong động mạch và đặt stent	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4404	674		Bít ống động mạch	x	x			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4405	675		Đặt stent động mạch chủ	x				PT1	1357/QĐ-SYT

			XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP						
4406	13		Nội soi tai mũi họng	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
			XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG						
4407	1		Thăm dò điện sinh lý tim	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4408	2		Thông tim chẩn đoán	X	X			TTĐB	1357/QĐ-SYT
4409	5		Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	X				TTĐB	1357/QĐ-SYT
4410	6		Đo áp lực thẩm thấu máu	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4411	7		Holter huyết áp	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4412	8		Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4413	12		Holter điện tâm đồ	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4414	14		Điện tim thường	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4415	18		Test giãn phế quản (broncho modilator test)	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4416	19		Đo hô hấp ký	X	X			TT2	1357/QĐ-SYT
4417	29		Ghi điện cơ	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4418	37		Ghi điện não đồ vi tính	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4419	38		Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ	X				TT2	1357/QĐ-SYT
4420	45		Đo áp lực bằng quang bằng cột thước nước	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
4421	47		Đo niệu dòng đồ	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4422	48		Đo áp lực thẩm thấu niệu	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4423	60		Đo thính lực đơn âm	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4424	61		Đo thính lực lời	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4425	62		Đo thính lực trên ngưỡng	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4426	63		Đo thính lực ở trường tự do	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4427	64		Đo nhĩ lượng	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4428	65		Đo phản xạ cơ bàn đạp	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4429	66		Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4430	67		Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	X	X			TT3	1357/QĐ-SYT
4431	69		Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4432	79		Nghiệm pháp phát hiện glaucom	X	X	X		TT3	1357/QĐ-SYT
4433	83		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4434	84		Đo khúc xạ máy	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4435	86		Thử kính	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4436	93		Đo thị lực	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
			XXII. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU						
4437	1		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4438	2		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4439	3		Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4440	4		Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT

4441	5		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4442	6		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4443	7		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4444	8		Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4445	11		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4446	12		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4447	13		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4448	14		Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4449	19		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	X	X	X	X	TT3	1357/QĐ-SYT
4450	21		Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4451	23		Định lượng D-Dimer	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4452	24		Bán định lượng D-Dimer	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4453	25		Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4454	26		Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4455	27		Phát hiện kháng đông ngoại sinh	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4456	28		Phát hiện kháng đông đường chung	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4457	29		Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4458	30		Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4459	31		Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4460	32		Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4461	33		Định lượng yếu tố XII	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4462	34		Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4463	35		Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4464	36		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4465	37		Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4466	38		Định lượng ức chế yếu tố IX	X				KPL	1357/QĐ-SYT

4467	41		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4468	42		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4469	43		Định lượng FDP	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4470	45		Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4471	46		Định lượng Protein S toàn phần	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4472	47		Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4473	48		Định lượng Protein S tự do	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4474	49		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4475	51		Định lượng Anti Xa	x	x			KPL	1253/QĐ-SYT
4476	57		Định lượng Heparin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4477	58		Định lượng Plasminogen	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4478	60		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4479	61		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4480	62		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng P2Y trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng P2Y)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4481	68		Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4482	69		Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4483	70		Định lượng anti b2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4484	71		Định lượng anti b2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4485	81		Định lượng Cyclosporin A	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4486	92		Đo huyết sắc tố niệu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4487	93		Methemoglobin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4488	103		Định lượng G6PD	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4489	109		PK (Pyruvatkinase)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4490	116		Định lượng Ferritin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4491	117		Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4492	118		Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4493	119		Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4494	120		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4495	121		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4496	122		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	x				KPL	1357/QĐ-SYT

4497	123		Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4498	124		Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4499	125		Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4500	126		Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4501	127		Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
4502	129		Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4503	130		Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4504	131		Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4505	133		Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4506	134		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4507	135		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4508	136		Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4509	137		Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4510	138		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4511	139		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4512	140		Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4513	142		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4514	143		Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4515	144		Tìm tế bào Hargraves	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4516	145		Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4517	146		Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4518	147		Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4519	148		Nhuộm hóa học tế bào tuỷ xương(gồm nhiều phương pháp)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4520	149		Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4521	150		Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4522	151		Cặn Addis	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4523	152		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4524	153		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4525	154		Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4526	156		Xử lý và đọc tiêu bản (tuỷ, lách, hạch)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4527	157		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4528	159		Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4529	160		Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4530	161		Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4531	162		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4532	163		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4533	164		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4534	167		Làm thủ thuật sinh thiết hạch	x	x			TT1	1357/QĐ-SYT
4535	168		Xét nghiệm mô bệnh học hạch	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4536	172		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4537	173		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4538	174		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4539	175		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4540	176		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4541	177		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4542	178		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4543	179		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4544	180		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4545	181		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4546	182		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4547	183		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4548	184		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4549	185		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4550	186		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4551	187		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4552	188		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4553	189		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4554	190		Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4555	191		Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4556	192		Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4557	193		Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4558	194		Xác định kháng nguyên Kp ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4559	195		Xác định kháng nguyên Kp ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4560	196		Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4561	197		Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4562	198		Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4563	199		Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4564	200		Xác định kháng nguyên Js ^a của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4565	201		Xác định kháng nguyên Js ^b của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4566	202		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4567	203		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4568	204		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4569	205		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4570	206		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4571	207		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4572	208		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4573	209		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4574	210		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4575	211		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4576	212		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4577	213		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4578	214		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4579	215		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4580	216		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4581	217		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4582	218		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4583	219		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4584	220		Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4585	221		Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4586	222		Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4587	223		Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4588	224		Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4589	225		Xác định kháng nguyên P1 của hệ nhóm máu P1Pk (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4590	226		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4591	227		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4592	228		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4593	229		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4594	230		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4595	231		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4596	232		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4597	233		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4598	234		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4599	235		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4600	236		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4601	237		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4602	238		Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4603	239		Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4604	240		Xác định kháng nguyên C ^w của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4605	241		Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4606	242		Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4607	243		Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4608	244		Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4609	245		Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4610	246		Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4611	247		Xác định kháng nguyên Wr ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4612	248		Xác định kháng nguyên Wr ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4613	249		Xác định kháng nguyên Wr ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4614	250		Xác định kháng nguyên W ^r ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4615	251		Xác định kháng nguyên W ^r ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4616	252		Xác định kháng nguyên W ^r ^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4617	253		Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4618	254		Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4619	255		Xác định kháng nguyên Xg ^a của hệ nhóm máu Xg (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4620	256		Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4621	257		Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4622	258		Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4623	259		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4624	260		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4625	261		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4626	262		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4627	263		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22 ⁰ C, 37 ⁰ C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4628	264		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4629	265		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4630	266		Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4631	267		Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4632	268		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4633	269		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4634	270		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4635	271		Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 ⁰ C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4636	272		Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4637	273		Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4638	274		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4639	275		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4640	276		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4641	277		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4642	278		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4643	279		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4644	280		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4645	281		Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4646	282		Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4647	283		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4648	284		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4649	285		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4650	286		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4651	287		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4652	288		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4653	289		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4654	290		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4655	291		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4656	292		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4657	293		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4658	294		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4659	295		Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4660	296		Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4661	297		Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4662	298		Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4663	299		Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4664	300		Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4665	301		Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4666	302		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4667	303		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4668	304		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4669	305		Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4670	306		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4671	307		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4672	308		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4673	309		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4674	310		Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4675	311		Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4676	312		Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4677	313		Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4678	315		Kỹ thuật hấp phụ kháng thể	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4679	316		Kỹ thuật tách kháng thể	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4680	330		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4681	331		Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4682	332		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4683	333		Phân loại miễn dịch bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4684	334		Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Bạch cầu cấp bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4685	335		Đánh giá tồn lưu tế bào ác tính bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4686	336		Xét nghiệm chẩn đoán bệnh tăng sinh ác tính dòng lympho bằng kỹ thuật Flow-cytometry	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4687	338		Phân tích quần thể lympho bằng kỹ thuật dấu ấn miễn dịch (DAMD)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4688	342		Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4689	352		Điện di huyết sắc tố	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4690	353		Điện di protein huyết thanh	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4691	354		Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh nhân ung thư máu	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4692	355		Đếm số lượng tế bào NK (Nature killer)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4693	463		Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4694	499		Rút máu để điều trị	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
4695	501		Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
4696	575		Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	x	x			KPL	26/QĐ-SYT
4697	576		Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	x	x			KPL	26/QĐ-SYT
4698	609		Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	x	x			KPL	2079/QĐ-SYT
			XXIII. HÓA SINH						
4699	2		Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4700	3		Định lượng Acid Uric	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4701	4		Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4702	6		Định lượng Aldosteron	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4703	7		Định lượng Albumin	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4704	8		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4705	9		Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4706	10		Đo hoạt độ Amylase	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4707	11		Định lượng Amoniac (NH3)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4708	18		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4709	19		Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4710	20		Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4711	21		Định lượng α 1 Acid Glycoprotein	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4712	22		Định lượng β 2 microglobulin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4713	24		Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4714	25		Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4715	26		Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4716	27		Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4717	28		Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4718	29		Định lượng Calci toàn phần	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4719	30		Định lượng Calci ion hóa	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT

4720	31		Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4721	32		Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4722	33		Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4723	34		Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4724	35		Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4725	37		Định lượng Carbamazepin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4726	38		Định lượng Ceruloplasmin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4727	39		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4728	40		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4729	41		Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4730	42		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4731	43		Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4732	44		Định lượng CK-MB mass	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4733	45		Định lượng C-Peptid	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4734	46		Định lượng Cortisol	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4735	47		Định lượng Cystatine C	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4736	48		Định lượng bổ thể C3	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4737	49		Định lượng bổ thể C4	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4738	50		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4739	51		Định lượng Creatinin	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4740	55		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4741	56		Định lượng Digoxin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4742	57		Định lượng Digitoxin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4743	58		Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4744	59		Định lượng FABP (Fatty Acid Binding Protein)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4745	60		Định lượng Ethanol (cồn)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4746	61		Định lượng Estradiol	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4747	63		Định lượng Ferritin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4748	64		Định lượng Fructosamin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4749	67		Định lượng Folate	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4750	68		Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4751	69		Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4752	70		Định lượng Galectin 3	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4753	71		Định lượng Gastrin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4754	72		Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4755	73		Định lượng GH (Growth Hormone)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4756	75		Định lượng Glucose	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4757	77		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4758	79		Định lượng Gentamicin	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4759	83		Định lượng HbA1c	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4760	84		Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT

4761	89		Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4762	93		Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4763	94		Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4764	95		Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4765	96		Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4766	97		Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4767	98		Định lượng Insulin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4768	99		Điện di Isozym – LDH	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4769	103		Xét nghiệm Khí máu	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4770	104		Định lượng Lactat (Acid Lactic)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4771	108		Điện di LDL/HDL Cholesterol	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4772	109		Đo hoạt độ Lipase	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4773	110		Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4774	111		Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4775	112		Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4776	113		Điện di Lipoprotein	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4777	117		Định lượng Myoglobin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4778	118		Định lượng Mg	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4779	121		Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4780	128		Định lượng Phospho	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4781	129		Định lượng Pre-albumin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4782	130		Định lượng Pro-calcitonin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4783	131		Định lượng Prolactin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4784	132		Điện di Protein (máy tự động)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4785	133		Định lượng Protein toàn phần	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4786	134		Định lượng Progesteron	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4787	137		Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4788	138		Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4789	139		Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4790	140		Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4791	141		Định lượng Renin activity	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4792	142		Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4793	143		Định lượng Sắt	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4794	147		Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4795	148		Định lượng T ₄ (Thyroxine)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4796	151		Định lượng Testosterol	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4797	154		Định lượng Tg (Thyroglobulin)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4798	155		Định lượng Theophylline	x				KPL	1357/QĐ-SYT
4799	156		Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4800	157		Định lượng Transferin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4801	158		Định lượng Triglycerid	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4802	159		Định lượng Troponin T	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4803	161		Định lượng Troponin I	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4804	162		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4805	166		Định lượng Urê	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4806	168		Định lượng Vancomycin	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4807	169		Định lượng Vitamin B12	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4808	172		Điện giải niệu (Na, K, Cl)	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4809	173		Định tính Amphetamin (test nhanh)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4810	175		Đo hoạt độ Amylase	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4811	176		Định lượng Axit Uric	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4812	179		Định tính beta hCG (test nhanh)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4813	180		Định lượng Canxi	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4814	181		Định lượng Catecholamin	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4815	183		Định lượng Cortisol	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4816	184		Định lượng Creatinin	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4817	186		Định tính Đường chấp	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4818	187		Định lượng Glucose	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4819	189		Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4820	194		Định tính Morphin (test nhanh)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4821	196		Định tính Heroin (test nhanh)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4822	197		Định lượng Phospho	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4823	198		Định tính Phospho hữu cơ	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4824	200		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	X				KPL	1357/QĐ-SYT
4825	201		Định lượng Protein	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4826	205		Định lượng Ure	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4827	206		Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4828	207		Định lượng Clo	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4829	208		Định lượng Glucose	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4830	209		Phản ứng Pandy	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4831	210		Định lượng Protein	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4832	213		Đo hoạt độ Amylase	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4833	214		Định lượng Bilirubin toàn phần	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4834	215		Định lượng Cholesterol toàn phần	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4835	216		Định lượng Creatinin	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4836	217		Định lượng Glucose	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4837	218		Đo hoạt độ LDH	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4838	219		Định lượng Protein	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4839	220		Phản ứng Rivalta	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4840	221		Định lượng Triglycerid	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4841	222		Đo tỷ trọng dịch chọc dò	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4842	223		Định lượng Ure	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4843	288		Định lượng CRP	X	X	X		KPL	220/QĐ-SYT
			XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG						
4844	1		Vi khuẩn nhuộm soi	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4845	2		Vi khuẩn test nhanh	X	X	X	X	KPL	1357/QĐ-SYT
4846	3		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	X	X	X		KPL	1357/QĐ-SYT
4847	4		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT
4848	5		Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	X	X			KPL	1357/QĐ-SYT

4849	6		Vì khuẩn kháng thuốc định tính	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4850	7		Vì khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4851	8		Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4852	9		Vì khuẩn kháng sinh phối hợp	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4853	11		Vì khuẩn kháng định	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4854	12		Vì khuẩn định danh PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4855	13		Vì khuẩn định danh giải trình tự gene	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4856	14		Vì khuẩn kháng thuốc PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4857	15		Vì khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4858	16		Vì hệ đường ruột	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4859	17		AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4860	18		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4861	28		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4862	31		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> PCR hệ thống tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4863	32		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4864	42		<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4865	43		<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4866	44		<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm huỳnh quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4867	45		<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4868	49		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4869	50		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4870	51		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4871	52		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4872	53		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> Real-time PCR hệ thống tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4873	56		<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4874	57		<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4875	58		<i>Neisseria meningitidis</i> PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4876	59		<i>Neisseria meningitidis</i> Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4877	60		<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4878	61		<i>Chlamydia</i> nhuộm huỳnh quang	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4879	62		<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch bán tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4880	63		<i>Chlamydia</i> Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4881	64		<i>Chlamydia</i> PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4882	65		<i>Chlamydia</i> Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4883	73		<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4884	82		<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch bán tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4885	83		<i>Mycoplasma pneumoniae</i> Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4886	93		<i>Salmonella</i> Widal	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4887	94		<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4888	98		<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4889	103		<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT

4890	105		<i>Ureaplasma urealyticum</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4891	108		Virus test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4892	109		Virus Ag miễn dịch bán tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4893	110		Virus Ag miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4894	111		Virus Ab miễn dịch bán tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4895	112		Virus Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4896	113		Virus Xpert	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4897	114		Virus PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4898	115		Virus Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4899	117		HBsAg test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4900	118		HBsAg miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4901	119		HBsAg miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4902	121		HBsAg định lượng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4903	122		HBsAb test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4904	123		HBsAb miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4905	124		HBsAb định lượng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4906	125		HBc IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4907	126		HBc IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4908	127		HBcAb test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4909	128		HBc total miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4910	129		HBc total miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4911	130		HBeAg test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4912	131		HBeAg miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4913	132		HBeAg miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4914	133		HBeAb test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4915	134		HBeAb miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4916	135		HBeAb miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4917	136		HBV đo tải lượng Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4918	144		HCV Ab test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4919	145		HCV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4920	146		HCV Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4921	147		HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4922	148		HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4923	149		HCV Core Ag miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4924	150		HCV PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4925	151		HCV đo tải lượng Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4926	155		HAV Ab test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4927	156		HAV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4928	157		HAV IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4929	158		HAV total miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4930	159		HAV total miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4931	160		HDV Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4932	161		HDV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4933	162		HDV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4934	163		HEV Ab test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4935	164		HEV IgM test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4936	165		HEV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4937	166		HEV IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

4938	167		HEV IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4939	168		HEV IgG miễn dịch tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4940	169		HIV Ab test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4941	170		HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4942	171		HIV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4943	172		HIV Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4944	173		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4945	174		HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4946	175		HIV kháng định (*)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4947	183		Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4948	184		Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4949	185		Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4950	186		Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4951	187		Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4952	188		Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4953	189		Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4954	190		Dengue virus PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4955	191		Dengue virus Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4956	192		Dengue virus serotype PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4957	193		CMV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4958	194		CMV IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4959	195		CMV IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4960	196		CMV IgG miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4961	197		CMV PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4962	198		CMV Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4963	201		HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4964	202		HSV 1 IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4965	203		HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4966	204		HSV 1 IgG miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4967	205		HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4968	206		HSV 2 IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4969	207		HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4970	208		HSV 2 IgG miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4971	209		HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4972	210		HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4973	211		HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4974	212		HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4975	213		HSV Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4976	215		VZV Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4977	216		EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4978	217		EBV IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4979	218		EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4980	219		EBV IgG miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4981	220		EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4982	221		EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4983	222		EBV PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4984	223		EBV Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4985	225		EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT

4986	226		EV71 PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4987	227		EV71 Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4988	229		Enterovirus PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4989	230		Enterovirus Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4990	232		Adenovirus Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4991	238		HPV PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4992	239		HPV Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4993	243		Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4994	244		Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4995	246		JEV IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4996	247		Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
4997	248		Measles virus Ab miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
4998	249		Rotavirus test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
4999	250		Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5000	251		Rotavirus PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5001	252		RSV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5002	253		RSV Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5003	254		Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5004	255		Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5005	256		Rubella virus IgM miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5006	257		Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5007	258		Rubella virus IgG miễn dịch tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5008	260		Rubella virus PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5009	261		Rubella virus Real-time PCR	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5010	263		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5011	264		Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5012	265		Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5013	266		Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5014	267		Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5015	268		Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5016	269		Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5017	270		Cryptosporidium test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5018	271		Ký sinh trùng khẳng định	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5019	291		Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5020	298		Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5021	300		Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5022	319		Vì nấm soi tươi	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5023	320		Vì nấm test nhanh	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5024	321		Vì nấm nhuộm soi	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5025	322		Vì nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5026	323		Vì nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5027	324		Vì nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5028	325		Vì nấm khẳng định	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5029	326		Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

5030	329		Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5031	330		Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5032	331		Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5033	332		Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5034	335		Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5035	336		Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
			XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC						
5036	7		Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
5037	13		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
5038	14		Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
5039	15		Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	x	x	x	TT3	1357/QĐ-SYT
5040	17		Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	x				KPL	1357/QĐ-SYT
5041	18		Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	x				TT2	1357/QĐ-SYT
5042	19		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
5043	20		Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5044	21		Tế bào học dịch màng khớp	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5045	22		Tế bào học nước tiểu	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5046	23		Tế bào học đờm	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5047	24		Tế bào học dịch chày phế quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5048	25		Tế bào học dịch rửa phế quản	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5049	26		Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5050	27		Tế bào học dịch rửa ổ bụng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5051	28		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm súc vật thực nghiệm	x				TT3	1357/QĐ-SYT
5052	29		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	x	x			TT3	1357/QĐ-SYT
5053	30		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	x	x	x		TT3	1357/QĐ-SYT
5054	31		Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	x	x	x		TT2	1357/QĐ-SYT
5055	35		Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5056	37		Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5057	38		Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5058	40		Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5059	41		Nhuộm theo phương pháp Custer cho các mảnh cắt của tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5060	42		Nhuộm theo phương pháp Schmorl cho các mảnh cắt của tủy xương	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5061	49		Nhuộm Grocott	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5062	50		Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt					KPL	2079/QĐ-SYT
5063	54		Nhuộm Gomori cho sợi võng	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5064	55		Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT

5065	57		Nhuộm Orcein cải biên theo Shikata phát hiện kháng nguyên HBsAg	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5066	58		Nhuộm Orcein phát hiện kháng nguyên viêm gan B (HBsAg) trong mô gan	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5067	59		Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5068	60		Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5069	61		Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5070	62		Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5071	65		Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5072	74		Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x		KPL	1357/QĐ-SYT
5073	76		Nhuộm Giemsa	x	x	x	x	KPL	1357/QĐ-SYT
5074	77		Nhuộm May Grunwald – Giemsa	x	x	x		KPL	2079/QĐ-SYT
5075	79		Cell bloc (khối tế bào)	x	x			KPL	1357/QĐ-SYT
5076	90		Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	x	x			TT2	1357/QĐ-SYT
			XXVI. VI PHẪU						
5077	5		Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	x	x			PTĐB	1357/QĐ-SYT
			XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI						
5078	177		Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT
5079	269		Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	x				PT1	1357/QĐ-SYT
5080	412		Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	x	x			PT1	1357/QĐ-SYT